

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2004/2019/CBTT-TDP

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810705

Điện thoại di động: 0983 057777

Email: hr1@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo thường niên năm 2018 của Công ty cổ phần Thuận Đức. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:

<http://thuanducjsc.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website;
- Lưu VP PCK

Người thực hiện công bố thông tin



Bùi Quang Sỹ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang - TT Lương Bằng - H.Kim Động - T.Hung Yên

ĐT: 0221 3810 795

FAX: 0221 3810 706

HƯNG YÊN, THÁNG 04 NĂM 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang - TT Lương Bằng - H.Kim Động - T.Hung Yên

ĐT: 0221 3810 705

FAX: 0221 3810 706

HUNG YÊN, THÁNG 04 NĂM 2019

PHỤ LỤC SỐ 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018 CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
- + Tên Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Thuận Đức
- + Tên Tiếng Anh: Thuan Duc Joint Stock Company
- + Tên viết tắt: Thuận Đức
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/01/2007, cấp thay đổi số 0900264799 lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên ngày 20/11/2017.
- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 250.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
- Số điện thoại: (+84) 321.3810.705
- Số fax/Fax: (+84) 321.3810.706
- Website: <http://thuanducjsc.vn/>
- Mã cổ phiếu: TDP

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Thuận Đức được thành lập chính thức vào ngày 22/01/2007 với những cột mốc phát triển dưới đây:

Thời gian	Quá trình phát triển
22/01/2007	Công ty Cổ phần Thuận Đức chính thức được thành lập tại Hưng Yên, Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000198 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/01/2007 là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực

	sản xuất các sản phẩm từ polypropylene, nổi bật là hạt nhựa tái chế và bao bì pp. Vốn điều lệ tại thời điểm thành lập Công ty là 7.5 tỷ đồng.
2007	Chính thức xây dựng nhà máy sản xuất bao bì hạt Nhựa tái chế và bao dẹt pp.
2009	Công ty đã mở rộng sản xuất, đầu tư máy móc thiết bị phát triển màng bao dẹt pp phục vụ chủ yếu cho ngành nông nghiệp.
2014	Công ty mở thành công nhà máy công nghiệp thứ hai, nâng tổng diện tích nhà xưởng lên 40.000 m ² với quy mô trên 700 công nhân lành nghề, công suất lên tới 15.000.000 sản phẩm/tháng. Nhà máy với trang thiết bị hiện đại sản xuất các loại bao bì và túi xách dùng trong siêu thị xuất khẩu đi các nước trên thế giới
Cuối năm 2017	Công ty tiếp tục mở thành công nhà máy công nghiệp thứ 3 trên diện tích 1,4 ha chuyên về sản xuất manh dẹt PP và bao bì PP
2018	Công ty đã trở thành một Tập đoàn và tiếp tục chuẩn bị xây dựng và lắp đặt nhà máy số 4 trên diện tích 2,4 ha
30/08/2018	Công ty cổ phần Thuận Đức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 73/2018/GCNCP-VSD với mã chứng khoán là TDP. vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng và tổng số lượng cổ phiếu là 25.000.000 cổ phiếu. Sự kiện này được coi là bước nhảy vọt vượt bậc trong tiến trình phát triển của TDP.
12/11/2018	Ngày giao dịch đầu tiên của Công ty Thuận Đức trên sàn chứng khoán với số lượng đăng ký 25.000.000 cổ phiếu với giá 10.700 đồng/cổ phiếu
2019	Đầu tư mở rộng Nhà máy số 5 trên diện tích 5,7 ha tại Thanh Hóa với các công nghệ chuyên sâu hơn về lĩnh vực sản xuất hạt nhựa PP và PP không dẹt, đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu thị trường, vừa mang lại giá trị gia tăng cao. Trong đó, TDP sẽ đẩy mạnh các sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường, có hàm lượng kỹ thuật cao.

3. Các thành tích ấn tượng

- Hiện tại, TDP là một trong những doanh nghiệp đầu ngành trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ Polypropylene (PP) tại tỉnh Hưng Yên nói riêng và Việt Nam nói chung dựa trên việc chú trọng đầu tư vào công nghệ, con người, sản phẩm và hệ thống khách hàng.

- Với các sản phẩm nổi bật như hạt nhựa PP tái chế, manh dẹt PP, bao bì PP và túi xách siêu thị (shopping bags), TDP đang là đối tác cung cấp chính cho nhiều doanh nghiệp uy tín như CTCP Phân bón Bình Điền, CTCP Dinh dưỡng Hồng Hà... và hơn 200 đại lý trên toàn quốc.

- Bên cạnh khách hàng trong nước, TDP cũng là nhà cung cấp chính và đối tác chiến lược của nhiều tập đoàn bán lẻ lớn trên thế giới với sản phẩm đa dạng, chất lượng và đẹp mắt. Các sản phẩm của TDP đã được nhập khẩu và sử dụng rộng rãi ở những thị trường khắt khe như Nhật Bản, Mỹ, EU...

• Các chứng chỉ đạt được:

Thời gian	Chứng chỉ
	TDP được chứng nhận chứng chỉ BSCI
	TDP được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001, 14001
	Chứng chỉ GRS
	TDP đạt chứng nhận Spec mech

Với những chứng chỉ quốc tế uy tín (về trách nhiệm đối với môi trường, trách nhiệm đối với xã hội của doanh nghiệp, về tiêu chuẩn tái chế toàn cầu), TDP tự tin sẵn sàng đối cánh vươn mình ra thế giới.

4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic: Sản xuất nhựa túi chề, bao bì dẹt các loại
- In ấn: In bao bì
- Thu gom rác thải không độc hại: Thu gom, vận chuyển các loại phế liệu nhựa
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: nguyên liệu nhựa, bao bì dẹt các loại)
- Hoạt động dịch vụ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu (chi tiết: xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, bao bì, vật tư các loại)

- Địa bàn kinh doanh: Hiện Công ty xuất khẩu tới 50% tổng sản lượng bao bì (túi xách siêu thị thân thiện với môi trường) ra nước ngoài tới các thị trường Nhật Bản, Mỹ, EU, Canada, Brasil... TDP cũng là đối tác cung cấp chiến lược cho nhiều doanh nghiệp và hơn 200 đại lý trải dài khắp cả nước.

(biểu đồ phân bố đại lý)

5. Phương châm

Với phương châm “Bao bì là phải đẹp”, Thuận Đức luôn chú trọng đến chất lượng sản phẩm cả lẫn mẫu mã bao bì, nhằm đạt được tối đa sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng. Đây được coi là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Không ngừng đầu tư nghiên cứu, cải tiến công nghệ nhằm mang đến những sản phẩm chất lượng tốt nhất, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch nhanh chóng và chính xác.

Trở thành lựa chọn số 1 của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ Polypropylene (PP).

6. Giá trị cốt lõi

- Con người

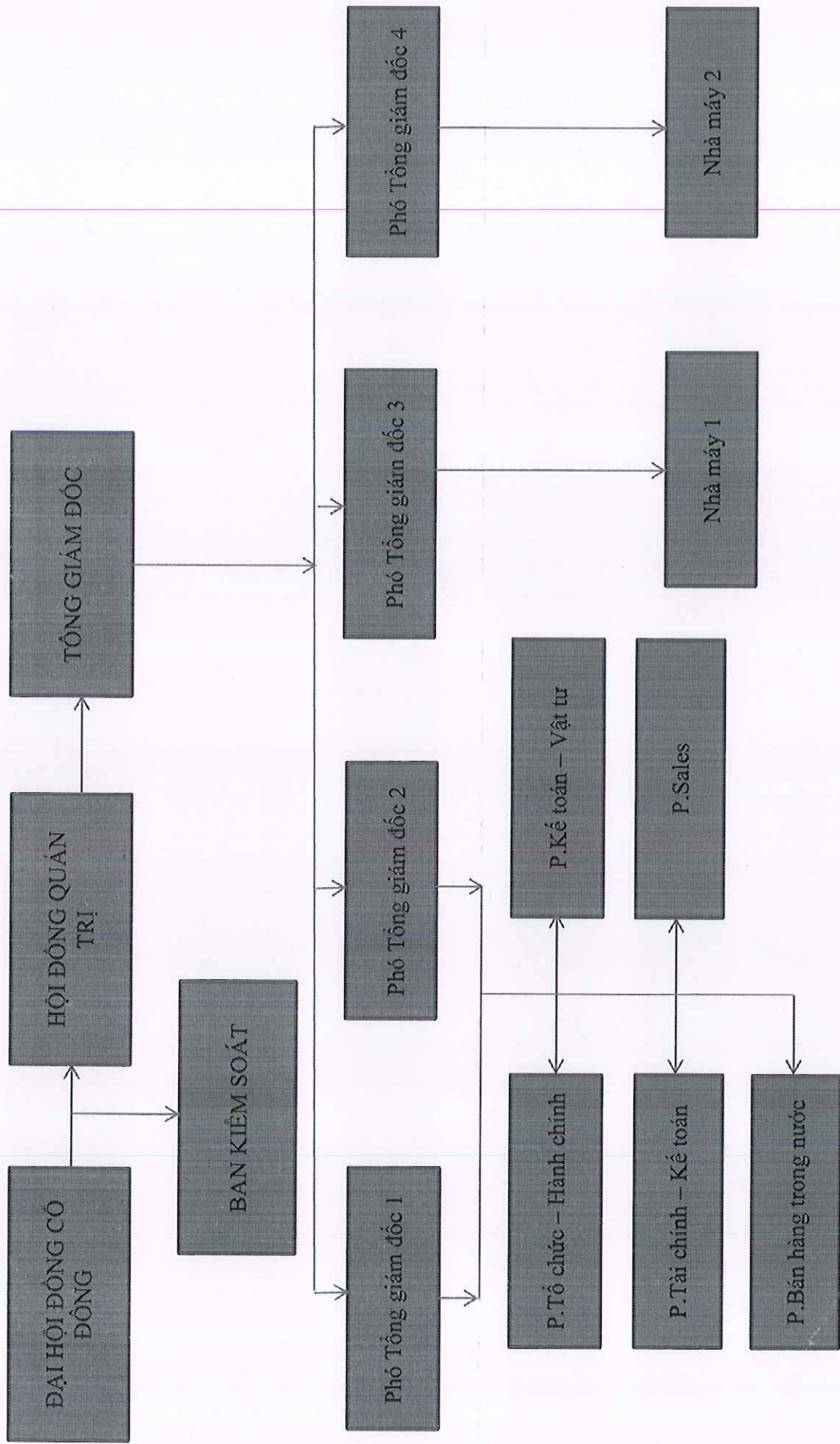
Xác định con người là sức mạnh cốt lõi, TDP luôn chú trọng xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, mang đậm văn hóa TDP. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, quan tâm đào tạo cán bộ, đề cao đạo đức nghề nghiệp, hiện TDP đã có hơn 50 cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm.

- Công nghệ

Đầu tư tập trung, khai thác tối đa các ưu thế về công nghệ với dây chuyền sản xuất hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, TDP có thể phục vụ được nhiều khách hàng với số lượng sản phẩm lớn.

5. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị



+ Mô hình quản trị của Công ty gồm Đại hội Đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc.

+ Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

+ Với mô hình tổ chức quản lý như vậy, Công ty đã và đang quản lý tốt bộ máy hoạt động của mình. Các bộ phận, phòng ban có sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau tạo nên một hệ thống liên hoàn, thống nhất và hiệu quả.

- Cơ cấu bộ máy quản lý

TDP có trụ sở chính với 4 nhà máy tại KCN thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên và 01 VP Đại diện tại Hà Nội, 01 Chi nhánh tại Long An. Với tham vọng xây dựng một hệ thống các nhà máy công nghiệp trải dọc khắp cả nước, TDP đang tiếp tục đầu tư dự án Nhà máy số 5 tại khu vực tỉnh Thanh Hóa.

- Các Công ty con, Công ty liên kết:

STT	Tên đơn vị	Mối liên hệ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của TDP	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	33.500.000.000 VNĐ	33,5%	Đang hoạt động

6. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trở thành thương hiệu tin cậy, chuyên nghiệp trong việc cung cấp các sản phẩm chất lượng tốt nhất, đảm bảo về tiến độ, cam kết chất lượng dịch vụ khách hàng.
- Tập trung đạt được tăng trưởng ổn định và nâng cao tỷ suất lợi nhuận ở mức hợp lý, nỗ lực không ngừng để đa dạng hóa khách hàng, thương hiệu được lan tỏa đến thị trường tiêu dung nội địa và thế giới.
- Phấn đấu trở thành doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm từ Polypropylene (PP) hàng đầu tại khu vực Đông Nam Á

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Về con người: tập trung đầu tư cho việc phát triển nguồn nhân lực từ khâu tuyển dụng, đào tạo, sử dụng và các chính sách đãi ngộ nhằm khuyến khích người giỏi, thu hút và giữ được người tài. Hướng đến mỗi công nhân là một kỹ sư làm chủ công nghệ.
- Về tài chính: (đvt: Tỷ VNĐ)

Chỉ tiêu	2018	2019
----------	------	------

Vốn điều lệ (tỷ đồng)	250	480
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	746	1.100
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	36	42
Cổ tức (%)	12	12

- Về cổ phiếu: Nhằm tăng nguồn lực tài chính và cân đối hoạt động đầu tư, TDP dự kiến sẽ tăng vốn điều lệ lên 230 tỷ đồng tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019. Bên cạnh đó, TDP cũng dự kiến phát hành trái phiếu vào thời điểm thuận lợi trong năm.
 - Về sản xuất:
 - Tập trung nhân lực và vật lực đẩy mạnh hoạt động sản xuất sản phẩm túi xách siêu thị cũng như các sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường, hoàn thành các dự án đang triển khai, nhanh chóng đưa sản phẩm vào thị trường thu lợi nhuận cao nhất.
 - Sản xuất trên dây chuyền hiện đại tự động hóa đạt năng suất cao, giảm thiểu sức lao động, lỗi và giá thành sản phẩm.
 - Trước tiềm năng tăng trưởng của thị trường cùng thực tế phát triển như vũ bão của TDP trong 2 năm vừa qua, năm 2019, TDP đặt mục tiêu đạt 150 triệu túi xuất khẩu cùng 7.000 tấn bao bì nội địa, doanh thu dự kiến 1.100 tỷ đồng, tăng 136% so với thực hiện năm 2018.
 - Về sản phẩm:
 - Mang đến các sản phẩm thật sự chất lượng như độ bền cao, độ dai đạt chuẩn, thiết kế tinh tế, tỉ mỉ, đáp ứng được mọi yêu cầu của khách hàng, kể cả những mẫu phức tạp hay kiểu cách.
 - Sử dụng nguồn nguyên liệu tái chế mang đến các sản phẩm thân thiện với môi trường, có thể tự hủy sau khi sử dụng trong môi trường tự nhiên.
 - Về khách hàng: Trở thành thương hiệu tin cậy, chuyên nghiệp trong việc cung cấp các sản phẩm chất lượng tốt nhất, đảm bảo về tiến độ, cam kết chất lượng dịch vụ khách hàng.
 - Về thị trường: Phát triển toàn diện thị trường nội địa, vươn rộng và sâu tại các thị trường lớn trên thế giới như: Mỹ, Nhật Bản, EU...
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:
- Mục tiêu phát triển bền vững:
 - Phân đấu trở thành doanh nghiệp tiêu biểu về thực hiện trách nhiệm xã hội trong ngành bao bì nhựa nói riêng và khu vực Hưng Yên nói chung. Hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng quy định của pháp luật về môi trường, đảm bảo thu nhập ổn định và các quyền lợi cho người lao

- động.
- Với mục tiêu phát triển bền vững, TDP phấn đấu trở thành doanh nghiệp không chỉ kinh doanh giỏi, hệ thống quản trị hiệu quả mà còn dẫn đầu về công nghệ và văn hóa doanh nghiệp.
- Chương trình phát triển bền vững ngắn và trung hạn:
 - Sử dụng công nghệ tái sinh nhựa pp, được coi là công nghệ & thành quả tuyệt vời trong tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Hạt nhựa PP được tái sinh từ các bao xi măng đã qua sử dụng, thông qua quá trình làm sạch, băm, làm nóng chảy và làm mát, không sử dụng hóa chất, do đó hạn chế tối đa các chất độc hại thải ra môi trường và các chi phí trong việc xử lý ô nhiễm môi trường.
 - Các sản phẩm của TDP đều sử dụng nguồn nguyên liệu tái chế nên có thể tự hủy trong môi trường tự nhiên.
 - Tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về môi trường, trách nhiệm đối với xã hội và cộng đồng.

7. Các rủi ro

7.1. Rủi ro về kinh tế

- Theo số liệu thống kê của Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA), trong 50 năm qua, khủng hoảng kinh tế tác động nhiều tới ngành nhựa. Tại Việt Nam, đây là ngành còn khá non trẻ. Tuy nhiên TDP là một trong số rất ít các đơn vị đã làm chủ được công nghệ và sở hữu dây chuyền khép kín từ tạo hạt PP, kéo sợi PP, dệt manh PP, in ấn, tráng ghép, cắt may thành phẩm, đóng gói sản phẩm, đặc biệt là tự chủ được nguồn nguyên liệu nên có thể hạn chế được phần nào những rủi ro trên.
- Thay đổi các chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách tín dụng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của TDP.
- Lạm phát ở Việt Nam còn ở mức cao và có nhiều biến động khó lường trong những năm gần đây, ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của TDP.
- Những biến động lãi suất ngân hàng làm ảnh hưởng đến nguồn vốn của doanh nghiệp bởi hầu hết các doanh nghiệp đều sử dụng nguồn vay từ các ngân hàng, không loại trừ TDP.
- Hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm đến 50% doanh thu của TDP. Do đó, sự biến động tỷ giá cũng ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận Công ty.

7.2. Rủi ro về luật pháp

- Là rủi ro mang tính hệ thống ảnh hưởng chung đến ngành nhựa
- Hệ thống pháp luật chưa chặt chẽ, bất kỳ điều chỉnh nào của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định khác liên quan đến ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty đều gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kết quả kinh doanh của Công ty.
- Cơ quan nhà nước và Công ty đôi khi chưa tìm được tiếng nói chung dẫn tới

ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và chiến lược phát triển của Công ty.

- Công ty đã chính thức gia nhập sàn giao dịch chứng khoán nên sẽ chịu sự chi phối của các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường Chứng khoán. Do đó Công ty luôn phải có những thay đổi và điều chỉnh phù hợp để phát huy được những thuận lợi và hạn chế những khó khăn với những thay đổi chính sách tạo ra.

7.3. *Rủi ro đặc thù ngành*

- Ngành sản xuất bao bì đang trên đà phát triển mạnh mẽ. Số lượng các doanh nghiệp tham gia vào ngành bao bì tại Việt Nam khá lớn. Dẫn đến cạnh tranh giữa các doanh nghiệp khốc liệt, đặc biệt là sự cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Để giành thị phần, doanh nghiệp luôn phải đẩy mạnh đầu tư đổi mới, công nghệ nhằm đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về xuất xứ, mẫu mã, in ấn, tính thân thiện với môi trường....
- Với định hướng xuất bán với số lượng lớn, không phân phối nhỏ lẻ, nên Công ty ít gặp phải rủi ro hàng giả, hàng nhái kém chất lượng, nhưng sự nhầm lẫn, lộn lại cũng là một thách thức đối với doanh nghiệp. Số lượng khách hàng, cộng với thời gian yêu cầu hoàn thành đơn hàng gấp rút dễ khiến cho sự sáng tạo trong mẫu mã bị hạn chế, dễ trùng lặp. Vì vậy đội ngũ thiết kế bao bì phải luôn sáng tạo. Mặt khác, từ năm 2018 doanh nghiệp cũng bắt đầu nghiên cứu về sản phẩm PP không dệt, trong đó nguyên liệu là hạt PP sẽ có các sản phẩm mới đầy tiềm năng như: các loại túi siêu thị, mua sắm, các loại khăn ăn, khăn ướt, các loại phụ liệu phục vụ may mặc thời trang, các sản phẩm quần áo, mũ, khẩu trang y tế,... (PP không dệt); tái chế và bán nguyên liệu PET tái chế, các sản phẩm RPET làm túi (PET); các loại dây đai phục vụ đóng gói, bao JUMBO,... (dây đai).

7.4. *Rủi ro về nguyên vật liệu*

- Nguyên liệu sản xuất chính là hạt nhựa PP, hạt nhựa nguyên sinh và các chất phụ gia. Công ty đã chủ động được nguồn nguyên liệu hạt nhựa PP (tự sản xuất). Hạt nhựa PP được Công ty sản xuất từ các bao xi măng đã qua đập rửa. Mặc dù biến động giá cả nguồn cung cấp bao xi măng không quá lớn nhưng bị phụ thuộc vào tính mùa vụ của hoạt động sản xuất nông nghiệp. Vào mùa gieo cấy và thu hoạch lúa nguồn bao xi măng thường khan hiếm.
- Hạt nhựa nguyên sinh và các chất phụ gia là những nguyên liệu trong nước chưa sản xuất được, chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài. Với tình hình biến động thường xuyên về giá cả xăng dầu khiến cho giá hạt nhựa cũng bị biến động, gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động sản xuất của Công ty.

7.5. *Rủi ro về biến động giá cổ phiếu*

- Giá cổ phiếu của Công ty không thể tránh khỏi những biến động chung của thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán thế giới. Đặc biệt khi cổ phiếu đã được niêm yết, các yếu tố trên ảnh hưởng trực tiếp đến giá giao dịch cổ phiếu của Công ty.

- Biến động về giá cổ phiếu Công ty còn phụ thuộc vào: quan hệ cung cầu trên thị trường, tâm lý nhà đầu tư, biến động chính trị - xã hội...

7.6. Nguồn vốn

- Rủi ro vay nợ, đặc biệt nợ ngắn hạn, cũng là điểm yếu của nhiều DN bao bì. Theo thống kê, tỷ lệ vay nợ ngắn hạn của DN Việt Nam vào khoảng 70%, khiến hệ số thanh toán nhanh của các DN khá thấp. Để giúp các doanh nghiệp có chính sách giá cạnh tranh hơn, cần có sự chuyển dịch cơ cấu vốn vay từ nợ ngắn hạn sang vốn vay dài hạn nhằm ổn định trần chi phí lãi vay. Năm 2018, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của TDP giữ ở mức 1,2 là mức an toàn của doanh nghiệp.

7.7. Rủi ro về môi trường

- Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, ... nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.
- Sự thay đổi của thời tiết ảnh hưởng đến việc vận chuyển hàng hóa, quản lý nguyên liệu đầu vào.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu (đồng)	750.000.000.000	746.411.411.103	99,5%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN (đồng)	25.000.000.000	36.087.754.538	144,3%

(Nguồn: BCTC tổng hợp đã kiểm toán CTCP Thuận Đức năm 2018)

Nhìn chung, kết quả kinh doanh năm 2018 của Công ty là tương đối tốt. Tất cả các chỉ tiêu đặt ra đầu năm đều vượt so với kế hoạch. Kết quả này phản ánh đúng với định hướng phát triển trong dài hạn của TDP cũng như ghi nhận lại những nỗ lực của tập thể CBCNV Công ty trong năm.

1.2. Những thay đổi chính trong năm

- Đã hoàn thành các chỉ tiêu chính trong năm được Ban lãnh đạo Công ty đề ra.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh duy trì ổn định, vượt mức chỉ tiêu đề ra và tăng trưởng mạnh so với các năm trước (năm 2017 chỉ đạt 114.5%). Nguyên nhân là nhờ những lợi thế TDP có được:
 - Chiến lược kinh doanh phù hợp, đúng đắn của Ban điều hành Công ty, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm túi xách siêu thị shopping bags ra thị trường nước ngoài như Mỹ, Nhật Bản, Canada, Brasil ... Chỉ tính riêng doanh thu từ hoạt động xuất khẩu đã chiếm hơn 50% tổng doanh thu của TDP.

- Sản phẩm của TDP uy tín, chất lượng:
 - Sản phẩm hạt nhựa của TDP đảm bảo các tiêu chí về độ dai, độ cứng, độ bền cao, và ít tạp chất.
 - Với việc chỉ thêm tương đối thành phần phụ gia, chất lượng và độ bền trong suốt của manh dẹt TDP luôn được đảm bảo.
 - Bao bì TDP có nhiều loại kích thước chịu được nhiều tải trọng khác nhau, độ bền cao, độ dai đạt chuẩn, thiết kế tinh tế, tỉ mỉ trong từng đường kim mũi chỉ. Mỗi thiết kế không chỉ là một sản phẩm thông thường mà là tinh hoa của ngành bao bì. Mỗi sản phẩm không chỉ để bảo quản, chứa đựng hàng hóa mà còn nhằm tôn lên vẻ đẹp và sức mạnh của cả một thương hiệu.
 - Sản phẩm túi xách siêu thị của TDP chất lượng tốt, mẫu mã thân thiện, thiết kế đẹp mắt, giá phải chăng; hứa hẹn sẽ soán ngôi các sản phẩm đóng gói phổ biến hiện nay như túi nilon, trong tương lai sẽ trở thành mặt hàng đóng gói chính trong ngành bán lẻ nước ta bởi ưu điểm thân thiện với môi trường.
- Quy trình sản xuất nghiêm ngặt đạt các tiêu chuẩn quốc tế với dây chuyền sản xuất khép kín tự động, công nghệ in – tráng ghép hiện đại.
 - Quy trình sản xuất trải qua các giai đoạn: Tạo sợi từ hạt nhựa => Dẹt sợi thành manh => In và tráng ghép => Cắt, may thành phẩm => Sản phẩm hoàn thiện và đóng gói. Quy trình khép kín tự động.
 - Công nghệ in ống đồng và công nghệ in 2 mặt 9 màu cho ra các thiết kế đặc sắc, bắt mắt, mẫu mã đa dạng, màu in sống động và sắc nét đến từng chi tiết.
- Nguồn nguyên liệu tự chủ. Trong khi rất nhiều doanh nghiệp bao bì khác vẫn phải nhập khẩu nguồn nguyên liệu từ nước ngoài thì TDP đã tự sản xuất được cho chính mình và còn cung cấp cho các doanh nghiệp khác cùng ngành. Điều này không chỉ giúp gia tăng doanh thu mà còn đảm bảo tính ổn định trong sản xuất cho TDP.
- Công suất của các nhà máy rất lớn, hoạt động sản xuất liên tục, hệ thống máy móc tự động với 3 nhà máy chuyên biệt nên sản lượng tạo ra mỗi ngày là vô cùng lớn, đảm bảo nguồn cung ổn định cho thị trường trong nước và quốc tế. Chỉ tính riêng Nhà máy 2 công suất trung bình hàng tháng đạt 4 triệu túi. Dự kiến trong năm 2019, TDP sẽ xuất khẩu 150 triệu túi sản phẩm và 7.000 tấn bao bì nội địa.
- Giá cả: TDP thực hiện chính sách giá bán linh hoạt theo điều kiện kinh doanh và nhu cầu thị trường, phù hợp với mỗi khách hàng. Giá cả của TDP được đánh giá là có tính cạnh tranh cao với các doanh nghiệp cùng ngành. Dù ở mức giá nào, chất lượng sản phẩm và chất lượng dịch vụ vẫn được TDP đặt lên hàng đầu.
- Đội ngũ kinh doanh hùng hậu. Công ty xây dựng được một đội ngũ nhân sự

bán hàng cao cấp chuyên nghiệp. Đội ngũ kinh doanh trong nước cũng luôn nhận được đánh giá cao của khách hàng.

- Đội ngũ vận tải hùng mạnh, chuyên nghiệp, với tốc độ vận chuyển nhanh, kỹ năng phục vụ tốt.
- Khâu hậu chăm sóc khách hàng tốt nên nhận được sự tín nhiệm tuyệt đối từ phía khách hàng. Mỗi năm Công ty đều tổ chức tri ân khách hàng nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Công ty hàng năm.
- Công ty đẩy mạnh thành công chiến lược marketing trên các phương tiện thông tin đại chúng như website, trang web quảng cáo, xúc tiến thương mại...
- Tình hình tài chính Công ty lành mạnh, đảm bảo nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Trong năm 2018, TDP huy động được nhiều nguồn vốn lành mạnh từ ngân hàng, nhà đầu tư.
- Tiếp tục mở rộng sản xuất quy mô lớn với việc chính thức vận hành Nhà máy công nghiệp số 3 vào cuối năm 2017, có kế hoạch chuẩn bị xây dựng và lắp đặt Nhà máy số 4 trên diện tích 2,6 ha.
- Tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ trên thế giới, nhất là các thị trường tiềm năng như Hoa Kỳ, Mỹ la tinh, châu Âu, Nhật Bản.
- Duy trì và thực hiện tốt các chế độ cho người lao động và đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

STT	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
1	Ông Nguyễn Đức Cường	Tổng giám đốc	41,33
2	Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng giám đốc	6,54
3	Ông Nguyễn Đức Hưng	Phó Tổng giám đốc	0,10
4	Ông Vương Đình Hoàng	Phó Tổng giám đốc	0,10
5	Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng giám đốc	0,10
6	Ông Nguyễn Văn Quang	Giám đốc tài chính	0,12
7	Bà Phạm Thị Phương	Kế toán trưởng	0,02

2.2. Tóm tắt lý lịch cá nhân trong Ban điều hành

- Ông Nguyễn Đức Cường – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
 - Giới tính: Nam
 - Ngày sinh: 16/12/1970
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa (chuyên ngành nhựa)

➤ Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1990 – 2002	Các doanh nghiệp chế tạo máy và sản xuất ngành nhựa	Học tập và làm việc tại Trung Quốc
2003 – 2006	Công ty cổ phần Tiến Long, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	Giám Đốc
01/2007 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức, KCN thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên	Tổng Giám đốc

- Bà Ngô Kim Dung – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
 - Giới tính: Nữ
 - Ngày sinh: 07/04/1972
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế (chuyên ngành Quản trị kinh doanh)
 - Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1993 - 2011	TT.Đông Đăng, H.Cao Lộc, T.Lạng Sơn	Kinh doanh
10/2012 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

- Ông Lê Văn Quang – Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Tài Chính, Kế toán trưởng
 - Giới tính: Nam
 - Ngày sinh: 23/12/1982
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
 - Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
5/2007- Nay	Công ty TNHH Mckinsey&company Việt Nam	Trưởng nhóm phân tích, tư vấn chiến lược tài chính
11/2015 - Nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT
2/2012 - 2/2017	Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	Giám đốc tài chính

4/2004 - 4/2007	Công ty TNHH Unilever Việt Nam	Chuyên viên tài chính
-----------------	--------------------------------	-----------------------

- Ông Bùi Quang Sỹ – Phó Tổng giám đốc
 - Giới tính: Nam
 - Ngày sinh: 25/12/1978
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật – Luật sư
 - Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2003 - 2005	Thi hành án dân sự TP. Hòa Bình	Chấp hành viên
2005 - 2008	Trung tâm ĐTDĐ CDMA Hà Nội – Công ty Cổ phần Bưu chính viễn thông Sài Gòn	Chuyên viên – Trưởng nhóm hỗ trợ và pháp lý
2008 - 2010	Công ty cổ phần quảng cáo và truyền thông Việt	Phó Tổng giám đốc
2010 - 2011	Công ty TNHH xây dựng Hải Hà	Giám đốc CN
2011 - 2012	Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh Khoáng sản Việt	Trợ lý TGD kiêm Trưởng phòng HCNS
2012 – 2015	Công ty cổ phần CASABLANCA Việt Nam	Trưởng phòng HCNS
11/2015 - nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Phó Tổng giám đốc

- Ông Nguyễn Đức Hưng – Phó Tổng giám đốc
 - Giới tính: Nam
 - Ngày sinh: 20/09/1967
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư dệt, Sơ cấp lý luận chính trị, Chứng nhận Tổ chức Giáo dục PTI CEO3
 - Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1986 - 1998	Công ty Dệt & May Hưng Yên	Nhân viên Kỹ thuật Tổ bảo quản
1999 - 2005	Công ty Dệt & May Hưng Yên	Độc công phân xưởng sợi

2006 - 2012	Công ty Đay & May Hưng Yên	Giám đốc xí nghiệp sợi
2013 - 2014	Công ty TNHH xây dựng Hải Hà	Giám đốc CN
2011 - 2012	Công ty cổ phần Thuận Đức	Quản đốc phân xưởng tạo hạt nhựa
11/2015 - nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Phó Tổng giám đốc

- Ông Vương Đình Hoàng – Phó Tổng giám đốc
(Đã miễn nhiệm ngày 02/11/2018)
 - Giới tính: Nam
 - Ngày sinh: 13/08/1979
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Trình độ chuyên môn: Đại học
 - Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2002 -2005	Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Quản đốc
2004 - 2005	Công ty cổ phần cao su AVI	Trưởng phòng kế hoạch
2005 - 2008	Công ty cổ phần công nghệ Hoàng Long	Giám đốc
2008 - 2014	Công ty cổ phần CASABLANCA	Phó Tổng giám đốc
08/2014 - nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Phó Tổng giám đốc

- Bà Phạm Thị Phương – Kế toán trưởng
(Đã miễn nhiệm ngày 22/08/2018)
 - Giới tính: Nữ
 - Ngày sinh: 16/11/1982
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp và Kiểm soát quản trị)
 - Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2004 -2008	Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á	Kế toán tổng hợp
2009 - 2015	Công ty cổ phần Mavin Austfeed	Kế toán trưởng

2015 - 2017	Công ty cổ phần Tập đoàn Mavin	Kế toán trưởng
2015 - 2017	Công ty cổ phần dược thú y Cai Lậy	Trưởng ban kiểm soát
2018 - nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Kế toán trưởng

2.3. Những thay đổi Ban Điều hành trong năm

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã miễn nhiệm:

- Ông Vương Đình Hoàng – Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy số 2 vào ngày 02/11/2018;
- Bà Phạm Thị Phương – Kế toán trưởng vào ngày 22/08/2018;

Bổ nhiệm Ông Lê Văn Quang – Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng vào ngày 22/08/2018.

2.4. Nguồn nhân lực

Bảng 1 – Cơ cấu lao động của Công ty tính đến tháng 5/2018

STT	Trình độ	Số người	Tỷ lệ (%)
1	Trên đại học	5	0,69
2	Đại học và tương đương	52	7,14
3	Cao đẳng, trung cấp	391	53,71
4	Trình độ khác	280	38,46
Tổng cộng		728	100

- Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định đến sự tồn vong và phát triển của Công ty. Vì vậy doanh nghiệp luôn chú trọng quan tâm đầu tư cả về số lượng và chất lượng. Bộ máy điều hành Công ty và cán bộ quản lý các cấp đều là những chuyên gia có trình độ cao, hầu hết đều gắn bó lâu năm với Công ty. Công ty có các chính sách ưu đãi, thu hút nhân tài.
- Tóm tắt chính sách với người lao động:
 - Thời gian làm việc, chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, thai sản: thực hiện theo đúng quy định của Luật lao động.
 - Điều kiện làm việc: môi trường kang trang, thoáng mát. Công ty trang bị đầy đủ đồng phục văn phòng và phương tiện bảo hộ lao động. Có hỗ trợ phụ phí cho cán bộ đi công tác xa.
 - Chính sách tuyển dụng, đào tạo:
 - Công ty có xây dựng một quy chế đào tạo được công bố công khai tới toàn bộ CBCNV Công ty. Quy chế đào tạo được xây dựng phù hợp

theo các yêu cầu của từng công việc. Việc tuyển dụng lao động đảm bảo công khai, công bằng theo quy định của Nhà nước. Tùy theo đặc điểm, điều kiện xã hội, yêu cầu sản xuất trong từng thời kỳ, Công ty sẽ cân đối nhu cầu tuyển dụng lao động sao cho phù hợp.

➤ Tổ chức đào tạo PCCC, ATVSTP cho người lao động

- Lương, thưởng: Công ty xây dựng quy chế lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước. Hàng năm, Công ty tiến hành đánh giá, xếp loại loại lao động để khen thưởng.
- Phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty: khám sức khỏe định kỳ, đóng BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, các loại phụ cấp: làm thêm, điện thoại, xăng xe...
- Công đoàn: hoạt động Công đoàn cũng thường xuyên quan tâm đến quyền lợi của người lao động (tặng quà công nhân có hoàn cảnh khó khăn trong khu vực, thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ...)

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Công ty không có khoản đầu tư lớn trong năm 2018.

3.2. Các Công ty con, Công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Mối liên hệ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của TDP	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	33.500.000.000 VNĐ	33,5%	Đang hoạt động

- Công ty cổ phần Thuận Đức ECO
 - Giấy CN ĐKKD: 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 22/01/2018
 - Trụ sở: Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Hưng Yên
 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Ngành chính)
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic
 - Thu gom rác thải không độc hại
 - Tái chế phế liệu
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- In ấn
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ
- Tỷ lệ cổ phần nắm giữ của TDP: 33,5%
- Hoạt động hiện tại: Nhà máy Thuận Đức ECO đang trong quá trình chuẩn bị xây dựng và đầu tư máy móc.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu hợp nhất	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	651.598.747.980	886.231.426.191	36%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	521.928.317.601	746.411.411.103	43%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.216.936.479	44.384.397.691	109%
Lợi nhuận khác	690.534.078	1.012.738.458	47%
Lợi nhuận trước thuế	21.907.470.557	45.397.136.149	107%
Lợi nhuận sau thuế	17.489.116.304	36.087.754.538	106%

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán CTCP Thuận Đức)

Nhìn chung, tình hình tài chính của TDP ổn định trong năm 2018. Các chỉ tiêu tài chính đều có sự tăng trưởng mạnh so với năm trước.

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,05	1,33	1,2
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,39	0,55	0,37
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,71	0,59	0,66

+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,49	1,43	1,9
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,45	1,89	1,78
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,24	0,8	0,84
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,03	0,03	0,05
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,06	0,07	0,12
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,03	0,04
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,03	0,04	0,06

- Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán:
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán của TDP năm 2018 giảm so với 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn để bổ sung cho vốn lưu động. (?)
- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn:
Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn
- Nhóm chỉ tiêu về năng lực hoạt động:
- Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời:
Tất cả các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty đều tăng trong năm qua. Điều này cho thấy Công ty kiểm soát chặt chẽ các chi phí và thận trọng trong các hoạt động nhằm mang lại hiệu suất sinh lời cao và ổn định.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần đang lưu hành

Tiêu chí	Số lượng
Tổng số cổ phần đang giao dịch	25.000.000
Cổ phần tự do chuyển nhượng	25.000.000
Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	0

5.2. Cơ cấu cổ đông

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I. Tổng vốn chủ sở hữu			
* Cổ đông lớn	3	13.233.034	52,93
* Cổ đông nắm giữ dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	354	11.766.966	47,07
II. Cổ đông trong nước	357	25.000.000	100
* Cá nhân	357	25.000.000	100
* Tổ chức	-	-	-
III. Cổ đông nước ngoài	-	-	-
* Cá nhân	-	-	-
* Tổ chức	-	-	-
IV. Cổ phiếu quỹ	-	-	-
V. Tổng	357	25.000.000	100

• Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn Điều lệ

Tên cổ đông	Số ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Đức Cường	080800817	Căn hộ E2505, tầng 25, Tháp Đông, tòa nhà Indochina, 241 Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	10.334.234	41,33
Ngô Kim Dung	080940763	Căn hộ E2505, tầng 25, Tháp Đông, tòa nhà Indochina, 241 Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	1.633.800	6,54

Bé Thị Tuyết	080973816	241 Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	1.265.000	5,06
Tổng			13.233.034	52,93

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 31/12/2018 – CTCP Thuận Đức)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ

e) Các chứng khoán khác:

Hiện tại, Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng, trái phiếu...

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm trong năm

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng sử dụng năm 2017	Số lượng sử dụng năm 2018
1	Hạt nhựa	Tấn	8257	8225
2	Mực in	Tấn	83,2	173
3	Dung môi	Tấn	110	238,9
4	Hộp carton	Hộp	194.906	742.558
5	Tem dán	Chiếc	9.896.744	18.669.115

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng sản xuất trong năm tăng do tăng trưởng về sản lượng sản xuất và tiêu thụ trong năm 2016.

b) Báo cáo tỉ lệ phân trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng tái sử dụng năm 2017	Số lượng tái sử dụng năm 2018
1	Phế liệu nhựa	Tấn	9.738	6.938,54
2	Hạt nhựa	Tấn	5990	5.648,8

Nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm cao nhất nên số lượng nguyên vật liệu tái chế sử dụng năm 2018 có giảm so với năm trước. Nhưng vẫn là ở mức cao nhằm giảm chi phí và giảm lượng phế thải ra môi trường, giảm tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp tới môi trường xung quanh.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

	Năm 2017	Năm 2018
Tổng điện năng tiêu thụ (KW)	9.508.708	11.915.380

Do đặc thù sản xuất ngành nên lượng điện tiêu thụ của Công ty khá lớn.

Việc sử dụng điện được tiết kiệm tối đa với hầu hết các thiết bị sản xuất, thiết bị chiếu sáng. Để hạn chế tối đa các nguồn điện lãng phí, TDP cũng thường xuyên có kế hoạch kiểm tra các hoạt động tiêu thụ điện năng để loại bỏ những khâu gây lãng phí.

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước: Nhằm đảm bảo đủ nguồn nước trong sản xuất và sinh hoạt, Công ty đã ký hợp đồng cung cấp nước với Công ty TNHH nước sạch Ngọc Tuấn và Công ty CP nước mặt sông Hồng.

	Năm 2017	Năm 2018
Khối lượng nước đã sử dụng (m ³)		

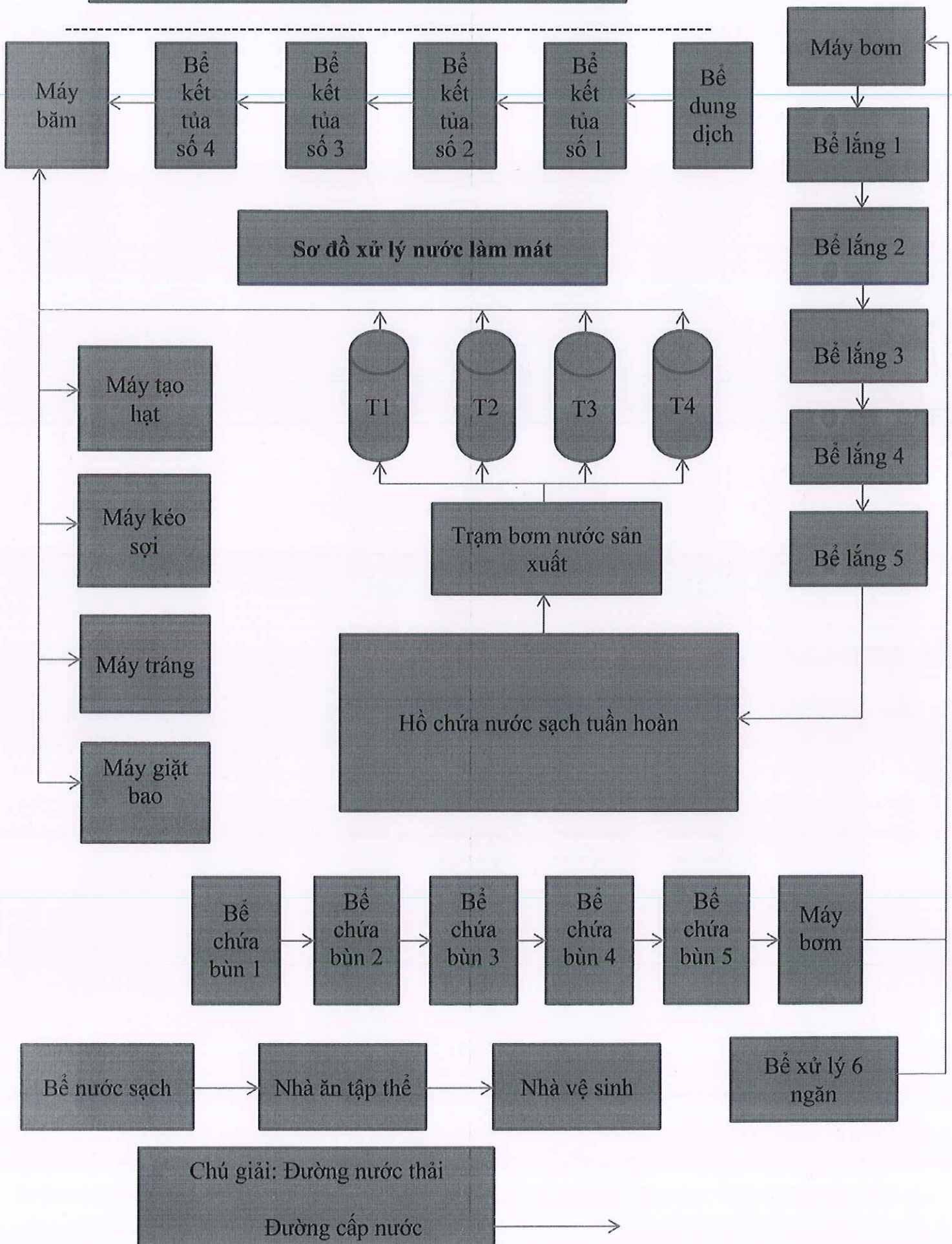
b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Bảo vệ môi trường

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải:

Sơ đồ xử lý nước tuần hoàn băm rửa



Công tác bảo vệ môi trường luôn được Thuận Đức quan tâm chú trọng trong việc xây dựng quy trình xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau khi qua quy trình xử lý lại tiếp tục được quay lại sử dụng phục vụ quá trình sản xuất và đảm bảo an toàn khi đưa ra ngoài môi trường.

- Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy được quản lý theo tiêu chuẩn Môi trường ISO 14001:2004 năm 2016, thực hiện chính sách môi trường, mục tiêu môi trường, sổ tay môi trường...

- Hệ thống nước làm mát và nước sản xuất tắm rửa được xử lý tuần hoàn và tái sử dụng không thải ra môi trường.

- Nhà máy đã và đang chủ động thực hiện đề án tiết kiệm điện nước để giảm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tất cả các loại chất thải rắn của Nhà máy được phân loại thu gom 100% và không xả thải trực tiếp ra môi trường, được thực hiện đúng theo quy trình, được đánh giá tốt sau các lần kiểm tra định kỳ và đột xuất của cơ quan có thẩm quyền.

- TDP sử dụng công nghệ tái sinh nhựa pp, được coi là công nghệ & thành quả tuyệt vời trong tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Các sản phẩm của TDP đều sử dụng nguồn nguyên liệu tái chế nên có thể tự hủy trong môi trường tự nhiên.

- Việc không sử dụng hóa chất, mà chỉ thông qua quá trình làm sạch, tắm, làm nóng chảy và làm mát để tạo hạt nhựa PP giúp giảm đáng kể việc phát thải chất độc hại và các chi phí trong việc xử lý ô nhiễm môi trường, điều mà đa phần doanh nghiệp sản xuất trong ngành nhựa hiện nay đang gặp phải khó khăn.

b) Trong quá trình hoạt động Thuận Đức chưa từng bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Bảng thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty

Chỉ tiêu	2017	2018
Số lao động bình quân (người)	728	954
Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	7.3	7.6

- Chính sách lương và thưởng: Việc trả lương của Công ty được thực hiện theo

nguyên tắc phân phối theo lao động. Công ty đảm bảo trả lương thỏa đáng đối với người tài, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và đóng góp nhiều cho đơn vị nhằm khuyến khích CBCNV không ngừng sản xuất. Việc trả lương luôn đảm bảo dân chủ, công khai. Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm, Công ty thực hiện chính sách khen thưởng cuối năm cho CBCNV.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Thời gian làm việc: không quá 8h/ngày, 48h/tuần. Trường hợp làm thêm giờ do yêu cầu sản xuất kinh doanh không quá 4h/ngày, 200h/năm.

- Nghỉ phép, lễ, tết: thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty được nghỉ lễ, tết, nghỉ ốm, thai sản theo quy định của Bộ Luật lao động, cụ thể:

- Nghỉ phép năm 12 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường
- Nghỉ phép 14 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện đặc biệt nặng nhọc độc hại.
- Số ngày nghỉ phép được tăng theo thâm niên làm việc tại Công ty, cứ đủ 05 năm được nghỉ thêm 01 ngày, có đủ 30 năm trở lên được nghỉ 06 ngày.
- Nghỉ tết dương lịch 01 ngày, nghỉ Tết âm lịch 05 ngày, nghỉ Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày, nghỉ lễ 30/4 01 ngày, nghỉ Quốc tế lao động 01 ngày, nghỉ Quốc Khánh 01 ngày.

- Điều kiện làm việc:

- Văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị hỗ trợ công việc.
- Có hỗ trợ công tác phí cho các CBNV đi công tác.
- Công ty xây dựng khu nhà nội trú cho những lao động xa nhà, lao động khó khăn

- Tuyển dụng, đào tạo:

- Cơ chế đào tạo, tuyển dụng công khai, công bằng
- Công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể và phù hợp với nhu cầu công việc của từng bộ phận, phòng ban.
- Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho CBCNV trong các bộ phận, phân xưởng. Đối với các cán bộ quản lý, Công ty hỗ trợ chi phí đào tạo nghiệp vụ. Với khối sản xuất, để duy trì sự phát triển và ổn định sản xuất Công ty vẫn duy trì thực hiện các hình thức đào tạo tại chỗ bằng cách cử đội ngũ công nhân lành nghề hướng dẫn, kèm cặp đối với những công nhân mới, tay nghề chưa thuần thục và tổ chức cử CBCNV đi học tập, nâng cao tay nghề.

- Dinh dưỡng:

- Công nhân được hỗ trợ 01 bữa ăn/ngày, hỗ trợ sữa + nước tăng lực
- Trợ cấp thu nhập và dinh dưỡng thêm cho người lao động trong môi trường tiềm ẩn các mối nguy hại đến sức khỏe người lao động

- An toàn lao động:

- Có những biện pháp hạn chế tối đa các mối nguy hại đến sức khỏe người lao động: đồ bảo hộ (trang phục, mũ nón, khẩu trang...)
- 100% lao động được đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ mỗi năm 1 lần cho người lao động
- Hàng năm tổ chức du lịch mỗi năm 1 lần cho người lao động
- Thưởng cho người lao động vào các dịp quốc lễ

- Công đoàn Công ty cũng thường xuyên quan tâm đến các ngày lễ, ma chay, cưới hỏi...

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Hàng tuần đều tổ chức đào tạo cho các lao động mới về các quy định, chính sách của Công ty và giải đáp các thắc mắc của người lao động
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp
- Mời các chuyên gia về quản lý, đào tạo đến đào tạo
- Những CBCNV có tay nghề, có chí tiến thủ sẽ được cất nhắc cử đi đào tạo ở nước ngoài

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng

- Công ty thường xuyên ủng hộ, hỗ trợ các Hội Khuyến học, Hội Phụ Nữ, Hội Doanh nghiệp... của huyện, tỉnh. Ông Nguyễn Đức Cường cũng vinh dự được bầu làm Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp trong nhiều năm liên tiếp.
- Bộ phận công đoàn Công ty là chi đoàn tiêu biểu, hoạt động sôi nổi của Công đoàn huyện Kim Động.
- Nhằm giúp người lao động đi lại thuận tiện, Công ty đã tài trợ xây dựng con đường đi vào Công ty.
- Hàng năm đều ủng hộ Quỹ vì người nghèo, Quỹ Chung sức vì người già neo đơn... trên địa bàn; triển khai các chương trình ủng hộ của Nhà nước và trên các kênh truyền thông: mua khai tây ủng hộ nông dân Lạng Sơn bị rớt giá...
- Xây dựng "Quỹ lan tỏa yêu thương" ủng hộ người nghèo, những lao động có hoàn cảnh khó khăn, éo le trong Công ty trên địa bàn. Hàng năm, Công ty đều chọn ra một số trường hợp lao động có hoàn cảnh khó khăn điển hình, đến thăm và tặng quà, hỗ trợ một phần kinh tế.

- Nhân dịp Tết Mậu Tuất, hưởng ứng phong trào mừng Đảng mừng xuân, Công ty đã ủng hộ và kêu gọi các mạnh thường quân ủng hộ trong dịp bắn pháo hoa chào mừng năm mới trên địa bàn huyện Kim Động.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 cụ thể như sau:

- Về thực hiện chỉ tiêu kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	KPIs 2018	Thực hiện 2018	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu (đồng)	750.000.000.000	746.411.411.103	99,5%
2	Lợi nhuận sau thuế (đồng)	25.000.000.000	36.087.754.538	144,3%

Năm 2018 là năm đánh dấu cột mốc quan trọng của Công ty khi hoàn thiện xây dựng nhà máy 3, chuẩn bị đưa vào sản xuất Nhà máy số 4. Thuận Đức thu được thành công vượt bậc về doanh thu và lợi nhuận với con số ấn tượng. Doanh thu và lợi nhuận có sự bứt phá với những con số ấn tượng, trong 2 năm gần đây nhất là 746.4 và 36,2 tỷ đồng; con số lãi ròng này gấp 2 lần so với năm 2017.

Việc tự chủ được nguồn nguyên liệu giúp bình ổn giá cả và duy trì hoạt động sản xuất ổn định, cùng với chính sách điều hành đúng đắn và những điều chỉnh linh hoạt, hợp lý trước những biến động của tình hình thế giới, đặc biệt là sự đồng lòng nhất trí nỗ lực phấn đấu không ngừng nghỉ của tập thể CBCNV, TDP đã có những thành công vượt bậc về mặt doanh thu và lợi nhuận với những con số cực kì ấn tượng. Năm 2018 được coi là bước nhảy vọt ấn tượng trong tiến trình phát triển của TDP.

- Những tiên bộ Công ty đã đạt được: Công ty chính thức lên sàn chứng khoán Việt Nam, nâng tổng số vốn điều lệ lên 250 tỷ VNĐ.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

- Cơ cấu tài sản của Công ty 3 năm qua:

Chỉ tiêu	2016		2017		2018	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Tài	322.909.345.992	65,9	472.710.562.819	72,5	633.798.966.572	71,5

sản ngắn hạn						
Tài sản dài hạn	167.382.754.185	34,1	178.888.185.161	27,5	252.432.459.619	28,5
Tổng	490.292.100.177	100	651.598.747.980	100	886.231.426.191	100

- Tổng tài sản tăng lên liên tục trong các năm qua do hoạt động sản xuất kinh doanh được mở rộng liên tục. Năm 2014, xây dựng thành công Nhà máy công nghiệp thứ 2. Năm 2017, xây dựng nhà xưởng, đầu tư máy móc thiết bị... Nhà máy số 3 nên tài sản dài hạn tăng.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ

• Hệ số nợ thanh toán ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Tài sản ngắn hạn (VNĐ)	322.909.345.992	472.710.562.819	633.798.966.572
Nợ ngắn hạn (VNĐ)	307.709.948.110	354.924.614.786	548.944.684.179
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,05	1,33	1,2

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn không có sự biến động lớn qua các năm, hiện tại năm 2018 giữ ở mức 1,2 là mức an toàn của doanh nghiệp. Công ty sử dụng nguồn vốn ngắn hạn hiệu quả.

- Hệ số thanh toán nhanh

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Hệ số thanh toán nhanh	0,39	0,55	0,37

Hệ số thanh toán nhanh của Công ty không có sự biến động lớn qua các năm, dao động ở mức an toàn.

- Hệ số thanh toán dài hạn:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Tài sản dài hạn	167.382.754.185	178.888.185.161	252.432.459.619

(VNĐ)			
Nợ dài hạn (VNĐ)	42.266.042.423	28.868.907.246	33.393.761.526
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	3,96	6,20	7,56

Khả năng thanh toán nợ dài hạn năm 2018 là 7,56 với Công ty được đánh giá là ổn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Cơ cấu tổ chức: giữ nguyên cơ cấu, tổ chức, nhân sự

- Chính sách, quản lý:

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai xây dựng kế hoạch chi tiết tuần, tháng, quý cho từng nhà máy, mỗi phòng ban, theo dõi sát sao việc thực hiện chỉ tiêu, xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc. Hàng tuần đều họp giao ban đánh giá công việc của các phòng ban, phân xưởng và họp bàn chiến lược kinh doanh của Ban Tổng giám đốc.
- Ban Tổng giám đốc kiểm soát chặt chẽ mọi chi phí hoạt động của Công ty thông qua việc kiểm soát chi phí tiền lương, tiền công, chi phí bảo trì, chi phí giá thành... đã đặt ra.
- Ban Tổng giám đốc tăng cường công tác quản trị rủi ro của Công ty, kiểm soát rủi ro về công nợ, hàng tồn kho. Tăng cường công tác thu hồi công nợ nhằm giảm thiểu nợ kéo dài và tăng hiệu quả sử dụng vốn.
- Theo dõi sát sao tình hình tiêu thụ sản phẩm tại các thị trường nhằm có những điều chỉnh phù hợp, kịp thời.

- Công tác quản trị tài chính:

- Công ty thực hiện minh bạch trong các hoạt động tài chính, đầu tư, mua bán, nhập nguyên vật liệu, bán sản phẩm. Mọi chi phí xây dựng, đầu tư máy móc, trang thiết bị được Ban Tổng giám đốc giám sát chặt chẽ.
- Ban Tổng giám đốc và Phòng Kế toán – Tài chính luôn nhận được sự chỉ đạo, điều hành của Hội đồng quản trị và sự giám sát chặt chẽ của Ban kiểm soát. Hoạt động tài chính của Công ty được cụ thể hóa trong Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán ghi nhận những chỉ số về doanh thu, lợi nhuận, lưu chuyển tiền tệ.

- Công tác quan hệ công chúng:

- Năm 2018, Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo bộ phận chịu trách nhiệm công bố thông tin công bố Báo cáo tài chính, Công ty đại chúng... và các thông tin khác theo đúng quy định của Ủy ban Chứng khoán nhà nước.
- Các thông tin về hoạt động của Công ty được cập nhật tại website: <http://thuanducjsc.vn/> để cổ đông và các nhà đầu tư quan tâm theo dõi.

- Công tác Nhân sự, xã hội:

- Trong năm, Ban Tổng giám đốc chỉ đạo cần chú trọng hơn trong khâu tuyển dụng và đào tạo nhân sự mới đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất của các Nhà máy hiện tại cũng như chuẩn bị nhân sự có Nhà máy 4 chuẩn bị đi vào hoạt động.
- Trong năm, Ban Tổng giám đốc ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, khuyến khích người lao động hăng say làm việc, chế độ lương thưởng, BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định của Luật lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Đẩy mạnh sản xuất:

Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2018	KH năm 2019	% Tăng trưởng
Tổng doanh thu thực hiện	Tỷ VNĐ	750	1.100	146,67%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ VNĐ	25	42	168%
Số lượng CBCNV	Người	1.100	1.300	118,18%
Lợi nhuận trước thuế thực hiện/Vốn điều lệ	%			

- Tiếp tục đẩy mạnh sản lượng sản phẩm túi xách siêu thị shopping bags nhằm đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường thế giới.
- Đưa vào áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến hiện đại của thế giới về công nghệ sản xuất và công nghệ thông tin, các công cụ hỗ trợ làm việc nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí, giảm hao hụt nguyên vật liệu...
- Mở rộng quy mô sản xuất: chuẩn bị đưa vào sản xuất Nhà máy số 4, và đẩy mạnh đầu tư Dự án Nhà máy số 5.

- Nhân sự: giữ nguyên cơ cấu, tổ chức, nhân sự

- Đẩy mạnh xuất khẩu:

HDQT xác định, thị trường chủ lực của Công ty là xuất khẩu sản phẩm túi xách siêu thị shopping bags đến các nước Mỹ, Nhật Bản, Úc, một số nước phát triển ở châu Á. Đặc biệt trong năm tới TDP sẽ thực hiện kế hoạch thâm nhập vào thị trường EU.

- Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội:

TDP tiếp tục lấy câu “Giữ chữ đức – Tạo chữ tin – Xây dựng thương hiệu” làm kim chỉ nam. Ban lãnh đạo Công ty thực hiện nhiều chính sách đảm bảo quyền lợi cho người lao động, nêu cao tinh thần yêu thương trong công đồng như: chính sách tiền lương và thưởng, chính sách nhà ở, hỗ trợ đi lại, thực hiện các chương trình ủng hộ mang ý nghĩa xã hội.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của Công ty với các vấn đề môi trường. Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa lượng chất thải ra môi trường. Mỗi năm Công ty đều thực hiện Quan trắc môi trường 2 lần và đều được đánh giá cao.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của Công ty trong việc bảo vệ quyền lợi của người lao động. Công ty đã đảm bảo các quyền lợi của người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động và Thỏa ước lao động Công ty đề ra.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng địa phương. Với sự tăng trưởng lớn mạnh, Công ty đóng góp không nhỏ vào GDP địa phương. Đồng thời, tạo công ăn việc làm ổn định cho lượng lớn lao động trên địa bàn huyện Kim Động và các vùng lân cận, đặc biệt là các lao động thất nghiệp. Công ty cũng đã tham gia tích cực vào nhiều hoạt động thiện nguyện của địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

HĐQT đánh giá cao các hoạt động của Công ty trong năm 2018 vừa qua. Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- HĐQT đánh giá cao nỗ lực cao nỗ lực của Ban Tổng giám đốc và CBCNV trong công tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, có những chính sách bán hàng linh động, điều chỉnh phù hợp phù hợp với mỗi thị trường giúp Công ty ký được nhiều đơn hàng lớn, tăng sản lượng và doanh thu của Công ty.

- HĐQT đánh giá cao công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc, HĐQT tin tưởng vào năng lực lãnh đạo và phẩm chất đạo đức của các thành viên Ban Tổng giám đốc:

- Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện các chiến lược mà HĐQT đề ra đúng hướng và hiệu quả.
- Điều hành linh hoạt, sát sao quá trình triển khai kế hoạch. Ban Tổng

giám đốc đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý giỏi và đội ngũ công nhân lành nghề, đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Báo cáo trung thực hoạt động của Ban Điều hành và hoạt động của Công ty cho HĐQT
- Công khai minh bạch, công bố kịp thời, chính xác
- HĐQT đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng giám đốc và các phòng chức năng trong khâu chuẩn bị xây dựng và lắp đặt Nhà máy sản xuất số 4, đầu tư mở rộng Nhà máy công nghiệp 5

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- HĐQT định hướng cần giữ vững vị trí đầu ngành trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ PP tại Hưng Yên, nâng cao vị thế của TDP trong ngành sản xuất bao bì Việt Nam.

- Chuẩn bị từng bước xây dựng, lắp đặt và đưa vào vận hành Nhà máy số 4

- Triển khai kế hoạch thu xếp vốn đầu tư Nhà máy sản xuất số 5

- Phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước, trong đó chú trọng lĩnh vực xuất khẩu vào các thị trường tiêu thụ lớn ở Hoa Kỳ, châu Âu, đặc biệt đẩy mạnh kế hoạch thâm nhập vào thị trường EU... bằng việc tăng cường hệ thống đội ngũ bán hàng quốc tế hùng hậu.

- Tăng cường quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính, tích cực tìm kiếm các nguồn lực về công nghệ để phục vụ sản xuất và nâng cao hiệu quả công việc cho các bộ phận của Công ty.

- Xây dựng chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh cho năm 2019 phù hợp với diễn biến thực tế của Công ty, của nền kinh tế và tập trung nỗ lực thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra.

Một số chỉ tiêu cơ bản trong năm hoạt động 2019:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019
1	Sản lượng hợp nhất (tấn)	
2	Tổng doanh thu hợp nhất (tỷ VNĐ)	1.100
3	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (tỷ VNĐ)	42
4	Dự kiến cổ tức năm 2019 (%)	12

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

- Cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	Thành viên HĐQT điều hành
2	Bà Bé Thị Tuyết	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT độc lập
3	Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	Thành viên HĐQT điều hành
4	Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc tài chính	Thành viên HĐQT điều hành
5	Bà Ngô Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT độc lập

- Các thành viên trong ban HĐQT:

- Ông Nguyễn Đức Cường – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
 - Sở hữu chứng khoán cá nhân và người có liên quan trong Công ty:
 - Sở hữu cá nhân: 10.334.234 cổ phần, tương ứng 41,34% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
 - Sở hữu của người có liên quan:

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Ngô Kim Dung	Vợ	1.633.800	6,54
Nguyễn Kim Anh	Con	102.000	0,41
Nguyễn Đức Thịnh	Em trai	300.000	1,20
Dương Ngân Liên	Em dâu	3.000	0,012
Tổng		2.038.800	8,16%

- Bà Bé Thị Tuyết – Thành viên HĐQT
 - Sở hữu chứng khoán cá nhân và người có liên quan trong Công ty:
 - Sở hữu cá nhân: 1.265.000 cổ phần, tương ứng 5,06% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
 - Sở hữu của người có liên quan: không
- Bà Ngô Kim Dung – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Công ty

➤ Sở hữu chứng khoán cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

- Sở hữu cá nhân: 1.633.800 cổ phần, tương ứng 6,54% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan:

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nguyễn Đức Cường	Chồng	10.334.234	41,34
Nguyễn Kim Anh	Con gái	102.000	0,41
Ngô Thị Yên	Chị gái	100.000	0,40
Nguyễn Thị Lái	Chị dâu	300.000	1,20
Nguyễn Thị Vinh	Em dâu	250.000	1,00
Tổng		11.086.234	44,35

• Ông Lê Văn Quang – Thành viên HĐQT

➤ Sở hữu chứng khoán cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

- Sở hữu cá nhân: 30.000 cổ phần, tương ứng 0,12% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan: không

• Bà Ngô Thu Hà – Thành viên HĐQT

➤ Sở hữu chứng khoán: không sở hữu

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Vai trò:

- HĐQT là tổ chức quản lý cao nhất của CTCP Thuận Đức do ĐHCĐ bầu ra gồm 01 Chủ tịch HĐQT và 04 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm. Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- HĐQT nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ.
- HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong Công ty.

- Các hoạt động:

STT	Họ tên	Chức danh	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự buổi họp
1	Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	5	100	
2	Bà Bé Thị Tuyết	Thành viên HĐQT độc lập	5	100	
3	Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	5	100	
4	Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc tài chính	5	100	
5	Bà Ngô Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	5	100	

Các Nghị quyết của HĐQT trong năm 2018

STT	Số quyết định	Thời gian	Nội dung
1			Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh 2018 của Công ty và các nhà máy
2			Thông qua phương án trả cổ tức năm 2017
3	305/2018/QĐ-BGD	22/08/2018	Bỏ nhiệm Kế toán trưởng Công ty
4	306/2018/QĐ-BGD	22/08/2018	Miễn nhiệm Kế toán trưởng Công ty
5	379/2018/QĐ-HĐQT	01/11/2018	Miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị và có tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm:

STT	Họ tên	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Đức Cường	
2	Bà Bé Thị Tuyết	
3	Bà Ngô Kim Dung	
4	Ông Lê Văn Quang	

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Cơ cấu

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng Ban kiểm soát
2	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban kiểm soát
3	Ông Nguyễn Văn Duyên	Thành viên Ban kiểm soát

- Thành viên

- Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt – Trưởng Ban kiểm soát
 - Sở hữu chứng khoán cá nhân và người có liên quan trong Công ty:
 - Sở hữu cá nhân: 200 cổ phần, tương ứng 0,001% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
 - Sở hữu của người có liên quan: không
- Bà Nguyễn Thị Nguyệt – Thành viên Ban kiểm soát
 - Sở hữu chứng khoán cá nhân và người có liên quan trong Công ty:
 - Sở hữu cá nhân: 3.000 cổ phần, tương ứng 0,012% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
 - Sở hữu của người có liên quan: không
- Ông Nguyễn Văn Duyên – Thành viên Ban kiểm soát
 - Sở hữu chứng khoán cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

- Sở hữu cá nhân: 2.000 cổ phần, tương ứng 0,008% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan: không

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

- Vai trò:

- Ban kiểm soát kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập BCTC nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông.
- Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng giám đốc.

- Hoạt động

- Ban Kiểm soát đã triển khai hoạt động theo đúng quyền hạn, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.
- Tham gia tổ chức Đại hội đồng Cổ đông năm 2018
- Giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018, các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị với tư cách giám sát và có ý kiến đóng góp một cách độc lập, khách quan.
- Ban Kiểm soát đã tham gia kiểm tra hoạt động báo cáo tài chính định kỳ nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.
- Phối hợp với phòng Tài Chính Kế toán tham gia công tác kiểm kê định kỳ vào cuối thời điểm báo cáo.
- Luôn được sự hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi của Hội đồng quản trị và các phòng ban chức năng trong Công ty cho Ban kiểm soát hoàn thành công tác kiểm soát trong năm.

- Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các quyết định của Ban kiểm soát

STT	Họ tên	Chức danh	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự buổi họp
1	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng Ban kiểm soát	2	100	
2	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban kiểm soát	2	100	
3	Ông Nguyễn	Thành viên	2	100	

	Văn Duyên	Ban kiểm soát			
--	-----------	---------------	--	--	--

- Một số kết quả thực hiện kế hoạch năm 2018:

- Đã chỉ đạo các bộ phận thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018
- Hoàn thành kế hoạch phát hành 25.000.000 cổ phiếu
- Không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của Công ty
- Các quy trình hoạt động tuân thủ theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ
- Hệ thống kiểm soát tài chính nội bộ và chế độ giao ban vận hành tốt, phát hiện kịp thời các vấn đề, đề xuất giải pháp phù hợp
- Ban kiểm soát đồng ý với các đánh giá về hoạt động và tài chính trong các báo cáo của kiểm toán

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Khoản mục	Năm 2018 (VNĐ)
Thù lao của Hội đồng quản trị	204.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát	84.000.000
Lương và phụ cấp của Ban Tổng giám đốc	1.253.000.000
Tổng	1.541.000.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Ông Nguyễn Đức Cường Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc đã mua thêm 537.667 cổ phiếu để tăng sở hữu từ 9.796.567 cổ phiếu lên 10.334.234 cổ phiếu.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Năm 2018, Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các quy định về quản trị Công ty như công bố thông tin, tổ chức Đại hội đồng cổ đông, xây dựng Điều lệ - Quy chế quản trị. Công ty cũng thường xuyên cử cán bộ tham gia các hội thảo, tập huấn về Thị trường chứng khoán phái sinh do Ủy ban chứng khoán nhà nước và các sở giao dịch chứng khoán tổ chức.

VI. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuận Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	633.798.966.572	472.710.562.819
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	11.470.227.513	36.784.440.611
Tiền		111	11.470.227.513	36.784.440.611
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	840.000.000	300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	840.000.000	300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	166.072.941.257	157.062.445.831
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131	140.006.706.228	150.015.317.254
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	132	20.842.658.461	3.063.928.511
Phải thu ngắn hạn khác	8	136	5.223.576.568	3.983.200.066
Hàng tồn kho		140	438.678.037.566	276.626.116.561
Hàng tồn kho	9	141	438.678.037.566	276.626.116.561
Tài sản ngắn hạn khác		150	16.737.760.237	1.937.559.816
Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	658.485.301	581.798.446
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	16.079.274.936	1.355.761.370
Tài sản dài hạn		200	252.432.459.619	178.888.185.161
Các khoản phải thu dài hạn		210	688.092.731	1.006.610.277
Phải thu dài hạn khác	8	216	688.092.731	1.006.610.277
Tài sản cố định		220	215.018.477.365	174.680.804.471
Tài sản cố định hữu hình	11	221	207.658.416.935	162.865.524.785
- Nguyên giá		222	283.788.422.404	219.548.520.063
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(76.130.005.469)	(56.682.995.278)
Tài sản cố định thuê tài chính	12	224	7.308.307.506	11.737.750.402
- Nguyên giá		225	9.896.297.902	13.466.025.025
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(2.587.990.396)	(1.728.274.623)
Tài sản cố định vô hình	13	227	51.752.924	77.529.284
- Nguyên giá		228	143.200.000	143.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(91.447.076)	(65.670.716)

Tài sản dở dang dài hạn		240	356.267.588	589.317.350
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	356.267.588	589.317.350
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	33.680.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	15	252	33.500.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	180.000.000	-
Tài sản dài hạn khác		260	2.689.621.935	2.611.453.063
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	2.689.621.935	2.611.453.063
Tổng tài sản		270	886.231.426.191	651.598.747.980

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

	Thuyết Minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2018 VND	31 tháng 12 năm 2017 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	582.338.445.705	383.793.522.032
Nợ ngắn hạn		310	528.944.684.179	354.924.614.786
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	50.442.833.895	61.012.509.212
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312	12.735.630.051	21.037.717.381
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	14.106.234.773	5.056.699.507
Phải trả người lao động		314	7.014.005.062	4.795.330.919
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	-	1.347.249.448
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	-	160.519.776
Phải trả ngắn hạn khác	19	319	2.499.482.473	866.099.297
Vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	320	462.146.497.925	260.648.489.246
Nợ dài hạn		330	33.393.761.526	28.868.907.246
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		338	143.615.212	63.355.321
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	342	33.250.146.314	28.805.551.925
Vốn chủ sở hữu		400	303.892.980.486	267.805.225.948
Vốn chủ sở hữu		410	303.892.980.486	267.805.225.948
Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	411	250.000.000.000	250.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	421	53.892.980.486	17.805.225.948
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước		421a	17.805.225.948	316.109.644
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	36.087.754.538	17.489.116.304
Tổng nguồn vốn		440	886.231.426.191	651.598.747.980

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Phạm Thị Nhung
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	746.411.411.103	521.928.317.601
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	746.411.411.103	521.928.317.601
Giá vốn hàng bán	26,30	11	(636.625.164.130)	(453.316.482.928)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	109.786.246.973	68.611.834.673
Doanh thu hoạt động tài chính		21	788.953.547	13.898.069
Chi phí hoạt động tài chính	27	22	(26.612.288.072)	(20.301.479.524)
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	(26.366.311.675)	(19.872.456.476)
Chi phí bán hàng	28,30	25	(15.113.209.809)	(7.710.626.387)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,30	26	(24.465.304.948)	(19.396.690.352)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	44.384.397.691	21.216.936.479
Thu nhập khác		31	2.009.123.877	1.500.664.635
Chi phí khác		32	(996.385.419)	(810.130.557)
Lợi nhuận khác		40	1.012.738.458	690.534.078
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	45.397.136.149	21.907.470.557
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	(9.309.381.611)	(4.418.354.253)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	31	60	36.087.754.538	17.489.116.304
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	23	70	1.444	1.017

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Phạm Thị Nường
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh		Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	12 năm 2017	Mã số	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		45.397.136.149	21.907.470.557
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định (Lãi)/Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	02		20.332.502.324	16.911.802.124
Lãi từ hoạt động đầu tư	04		(238.526.938)	184.300.710
Chi phí lãi vay	05		(46.955.471)	(13.898.069)
	06		26.366.311.675	19.872.456.476
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Thay đổi các khoản phải thu	08		91.821.467.740	58.862.131.798
Thay đổi hàng tồn kho	09		(23.415.491.446)	(62.098.966.227)
Thay đổi các khoản phải trả	10		(162.051.921.004)	(73.359.623.615)
Thay đổi chi phí trả trước	11		(16.425.895.971)	(13.345.816.357)
Tiền lãi vay đã trả	12		(154.855.727)	1.790.021.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(26.366.311.675)	(19.872.456.476)
	15		(281.165.035)	(16.939.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(136.885.173.119)	(108.041.648.610)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.437.125.456)	(26.767.470.734)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(720.000.000)	(300.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33.500.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.955.471	13.898.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.610.169.985)	(27.053.572.665)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	110.000.000.000
Tiền vay nhận được	33		704.496.611.550	493.869.354.216
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(494.677.443.711)	(449.553.087.440)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(3.876.564.771)	(3.988.851.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		205.942.603.068	150.327.415.527
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(25.552.740.036)	15.232.194.252
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	36.784.440.611	21.736.547.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		238.526.938	(184.300.710)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	11.470.227.513	36.784.440.611

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Phạm Thị Nhung
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi đến nay như sau:

<u>Giấy Chứng nhận ĐKKD sửa đổi số</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
0503000198 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất)	7 tháng 2 năm 2007	Đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ hai)	16 tháng 7 năm 2009	Đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ ba)	2 tháng 7 năm 2012	Tăng vốn điều lệ lên 40 tỷ VNĐ
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ tư)	14 tháng 11 năm 2013	Đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ năm)	8 tháng 12 năm 2014	Tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ VNĐ
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ sáu)	29 tháng 8 năm 2016	Tăng vốn điều lệ lên 140 tỷ VNĐ
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ bảy)	30 tháng 6 năm 2017	Tăng vốn điều lệ lên 250 tỷ VNĐ
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ tám)	20 tháng 11 năm 2017	Thay đổi chức danh người đại diện pháp luật

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 250 tỷ VNĐ, được chia làm 25 triệu cổ phần phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ. Thời hạn hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày 22 tháng 1 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm sản xuất nhựa tái chế, sản xuất bao bì dệt các loại, sản xuất túi shopping xuất khẩu, in bao bì, thu gom và vận chuyển các loại phế liệu nhựa, vận tải hàng hóa bằng đường bộ và bán buôn nguyên liệu nhựa, bao bì dệt các loại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 954 nhân viên (31 tháng 12 năm 2017: 699 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ lưỡng tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở Công ty đó

Đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính nhất quán với các tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty như sau:

	Năm
Máy móc và thiết bị	6 – 12
Phương tiện vận tải	8

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong sáu (6) năm.

4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) tháng đến ba (3) năm.

Tiền thuê kho trả trước

Tiền thuê kho trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng kho đi thuê. Những chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của hợp đồng thuê.

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước phản ánh tiền hỗ trợ cho cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ và Công ty mẹ cuối cùng của các Công ty con và các Công ty liên kết của các Công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.129.494.694	3.142.090.000
Tiền gửi ngân hàng	10.340.732.819	33.642.350.611
	11.470.227.513	36.784.440.611

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Phải thu từ các bên thứ ba		
Công ty TNHH EPP Việt Nam	-	17.886.330.000
Công ty TNHH Mai Phương	-	16.204.295.000
Công ty Cổ phần Á Châu	1.540.000.000	12.144.627.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD		6.509.150.000
Công ty Cổ phần Nhựa Trường An	4.598.244.500	6.311.257.500
Carrefour Sourcing	-	4.484.572.208
Công ty TNHH Dương Hồng	2.070.100.000	2.992.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Mã	-	2.208.670.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hiếu Linh	17.847.648	1.561.977.988
Jadiaz Global. S.L.	10.545.201.822	1.030.533.400
Công ty TNHH Toàn Gia	6.493.005.870	1.508.100.000
Evenplast Sas	5.159.022.534	1.173.545.748
Công ty TNHH Desu Việt Nam	4.201.250.000	1.603.800.000
B4u Importadora. Exp Ecomercio De Sacolas Ltd	2.439.890.170	1.499.224.248
Công ty TNHH TM Hạnh Liên	2.266.171.383	-
Công ty cổ phần Trường An Bắc Ninh	1.914.660.000	-
Công ty TNHH IN và TM Tây Đô	1.650.000.000	-
Khách hàng khác	11.674.270.731	12.883.531.317
	54.966.664.658	90.001.614.409
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 28)		
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	-	28.921.430.775
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	-	31.092.272.070
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	11.136.473.260	-
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thái Yên	73.903.568.310	-
	85.040.041.570	60.013.702.845
	140.006.706.228	150.015.317.254

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Ông Nguyễn Bá Đức	-	687.672.100
Công ty Cổ phần Lexus	-	500.000.000
Công ty TNHH máy móc ACG	10.847.340.000	-
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	4.334.255.435	-
Changzhou Yongming Machinery Manufacturing Co Ltd	716.321.250	-
Nhà cung cấp khác	4.944.741.775	1.876.256.411
	20.842.658.461	3.063.928.511

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan		
Bà Bé Thị Tuyết	-	21.580.000
Bà Ngô Kim Dung	2.669.801	102.669.801
Ông Bùi Quang Sỹ		46.509.655
Ông Nguyễn Đức Hưng	30.000.000	30.000.000
	32.669.801	200.759.456
Tạm ứng	2.358.707.892	3.082.097.887
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.767.783.875	607.743.376
Quỹ phúc lợi	-	14.900.257
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	15.499.090
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuế tài chính chưa được khấu trừ	-	62.200.000
Khác	64.415.000	-
	5.190.906.767	3.782.440.610
	5.223.576.568	3.983.200.066
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	207.443.500	186.103.500
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuế tài chính chưa được khấu trừ	480.649.231	820.506.777
	688.092.731	1.006.610.277
	5.911.669.299	4.989.810.343

9. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2018		31 tháng 12 năm	
	2017	Giá gốc Dự phòng	Giá gốc	Dự
	phòng VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	156.266.151.845	-	105.725.294.968	-
Công cụ, dụng cụ	13.499.179.526	-	9.401.513.168	-
Thành phẩm	268.469.835.693	-	160.324.021.160	-
Hàng hóa	442.870.502	-	1.175.287.265	-
	438.678.037.566	-	276.626.116.561	-

10. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	507.152.228	400.000.000
Chi phí bảo hiểm	151.333.073	181.798.446
	658.485.301	581.798.446
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1.442.790.266	1.513.469.535
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.062.833.885	1.082.806.865
Khác	183.997.784	15.176.663
	2.689.621.935	2.611.453.063
	3.348.107.236	3.193.251.509

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2018	45.262.510.691	150.728.725.490	22.657.055.844	900.228.038	219.548.520.063
Mua trong năm	3.554.110.042	44.570.799.268	11.782.490.908	265.900.000	60.173.300.218
Đầu tư XDCB hoàn thành (Thuyết minh 14)	-	106.875.000	-	-	106.875.000
Chuyển sang từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	3.959.727.123	-	-	3.959.727.123
31 tháng 12 năm 2018	48.816.620.733	199.366.126.881	34.439.546.752	1.166.128.038	283.788.422.404
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2018	(10.435.136.328)	(36.697.696.902)	(9.152.619.876)	(397.542.172)	(56.682.995.278)
Khấu hao trong kỳ	(2.623.036.994)	(12.504.671.739)	(3.407.965.010)	(127.481.413)	(18.663.155.156)
Chuyển sang từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	(783.855.035)	-	-	(783.855.035)
31 tháng 12 năm 2018	(13.058.173.322)	(49.986.223.676)	(12.560.584.886)	(525.023.585)	(76.130.005.469)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2018	34.827.374.363	114.031.028.588	13.504.435.968	502.685.866	162.865.524.785
31 tháng 12 năm 2018	35.758.447.411	149.379.903.205	21.878.961.866	641.104.453	207.658.416.935

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 184.487.621.449 VNĐ (31 tháng 12 năm 2017: 108.032.500.339 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh 20).

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là 3.507.771.888 VNĐ nguyên giá tài sản đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (31 tháng 12 năm 2017: 1.056.898.780 VNĐ), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2018	10.706.406.470	2.759.618.555	13.466.025.025
Thuê tài chính trong năm	-	390.000.000	390.000.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11)	(3.863.290.387)	(96.436.736)	(3.959.727.123)
31 tháng 12 năm 2018	6.746.679.347	3.149.618.555	9.896.297.902
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2018	(1.589.334.227)	(138.940.396)	(1.728.274.623)
Khấu hao trong năm	(1.149.254.028)	(494.316.780)	(1.643.570.808)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11)	754.992.039	28.862.996	783.855.035
31 tháng 12 năm 2018	(1.954.733.220)	(633.257.176)	(2.587.990.396)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2018	9.117.072.243	2.620.678.159	11.737.750.402
31 tháng 12 năm 2018	4.791.946.127	2.516.361.379	7.308.307.506

Thông tin về nghĩa vụ thuê tài chính phải trả liên quan được trình bày tại Thuyết minh 20.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Tổng VND
Nguyên giá		
1 tháng 1 năm 2018	143.200.000	143.200.000
Mua trong năm	-	-
31 tháng 12 năm 2018	143.200.000	143.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
1 tháng 1 năm 2018	(65.670.716)	(65.670.716)
Khấu hao trong kỳ	(25.776.360)	(25.776.360)
31 tháng 12 năm 2018	(91.447.076)	(91.447.076)
Giá trị còn lại		
1 tháng 1 năm 2018	77.529.284	77.529.284
31 tháng 12 năm 2018	51.752.924	51.752.924

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2018 VND	31 tháng 12 năm 2017 VND
Số dư đầu năm	589.317.350	176.214.762
Tăng trong năm	-	29.302.318.807
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10)	(106.875.000)	(28.788.885.319)
Giảm trong năm	(126.174.762)	(100.330.900)
Số dư cuối năm	356.267.588	589.317.350
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí xây dựng nhà máy 2	356.267.588	482.442.350
- Mua sắm tài sản cố định	-	106.875.000
	356.267.588	589.317.350

15. Đầu tư vào Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty liên kết như sau:

Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp	31 tháng 12 năm 2018		31 tháng 12 năm 2017	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
VND	%	%	%	%
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	100.000.000.000	33,5%	33,5%	-

Công ty có khoản đầu tư vào Công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 33,5% và đã góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 33.500.000.000 VNĐ. Hoạt động chính của Công ty liên kết bao gồm sản xuất nhựa tái chế, bao bì dệt và không dệt các loại; in ấn bao bì; thu gom, vận chuyển các loại phế liệu nhựa; tái chế các loại phế liệu nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bán buôn nguyên liệu nhựa, bao bì dệt các loại; bán buôn máy móc, thiết bị ngành in; xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, bao bì, vật tư các loại và kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở

hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty liên kết đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên kết do cổ phiếu của Công ty này không được niêm yết và không có thông tin tương đương trên thị trường.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Phải trả các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Bao bì Đồng Phú	-	23.174.360.000
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Phú Mỹ	-	1.899.961.951
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh	1.897.211.550	1.904.955.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trang Huy	-	1.250.757.416
Công ty TNHH Việt Nam Dong Yun Plate Making Miền Bắc	1.219.760.154	1.075.777.143
Công ty TNHH Giấy và Bao bì Lâm Việt An	1.298.837.108	1.826.717.899
Công ty TNHH trực in VN Xinyuan	1.256.925.747	1.816.839.698
Công ty TNHH Nhựa Phương Anh	9.128	1.550.009.218
RCCL Commercial Company	2.258.169.825	1.208.973.150
Lotte Chemical Corporation	1.869.942.808	3.759.308.615
Công ty Cổ phần Landmark Holding	7.657.608.500	-
LD International Corp	5.696.234.824	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Lâm Anh	2.842.238.300	-
Công ty TNHH Thương Mại và Công Nghệ Hải Hà	1.993.420.000	-
Công ty TNHH Khang Trang	1.764.185.370	512.764.495
Công ty Cổ phần Đông Bình	1.057.035.493	-
Công ty TNHH TM và SX Trang Anh	1.002.339.226	927.148.721
Các nhà cung cấp khác	19.286.744.462	19.504.165.906
	50.442.833.895	60.411.739.212
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 28)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	-	600.770.000
	50.442.833.895	61.012.509.212

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Người mua trả tiền trước là các bên thứ ba		
LBX Asia Ltd	-	1.396.543.058
Pema Verparking GMBH	-	910.953.383
CEP Ltd	757.064.792	652.745.573
Solo Market of The Shefa Tov Group	2.851.597	623.221.072
Henri Bal Sas	-	573.215.381
Brand New Days Limited	844.072.656	-
Global Eco Packaging	589.273.000	-
Kompol SP. Z.O.O	800.940.439	222.887.448
Lesta Packaging Plc	877.531.772	-
Progress Luv2pak	870.494.997	-
Mr. Phun Tainglim	1.311.503.770	-
Ardale International Limited	1.499.158.770	-
Khách hàng khác	5.182.738.258	5.328.835.518
	12.735.630.051	9.708.401.433
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Thuyết minh 28)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	-	11.329.315.948
	12.735.630.051	21.037.717.381

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	164.827.508	-
Ông Bùi Quang Sỹ	7.314.800	-
	<u>172.142.308</u>	<u>-</u>
Phải trả khác		
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội phải nộp	577.379.081	68.735.734
Lương giữ lại	293.639.869	668.066.480
Lương Bảo hiểm xã hội người lao động	89.055.311	129.297.083
Khen thưởng, phúc lợi	175.785.452	-
Phải trả hoàn ứng	321.420.452	-
Phải trả khác	870.060.000	-
	<u>2.327.340.165</u>	<u>866.099.297</u>
	<u>2.499.482.473</u>	<u>866.099.297</u>

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.952.431.459	5.037.946.689
Thuế thu nhập cá nhân	40.071.508	18.752.818
	<u>13.992.502.967</u>	<u>5.056.699.507</u>

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2018		Thay đổi trong năm		31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Agribank – CN Hưng Yên (i)	189.479.956.172	189.479.956.172	294.476.718.583	234.183.666.348	129.186.903.937	129.186.903.937
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Hoàn Kiếm - VND (ii)	-	-	44.805.741.666	94.083.999.318	49.278.257.652	49.278.257.652
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Hoàn Kiếm - USD (iii)	-	-	9.354.720.970	18.377.641.315	9.022.920.345	9.022.920.345
Ngân hàng TMCP Vietinbank – CN Nam Thăng Long (iv)	108.319.054.014	108.319.054.014	108.319.054.014	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân (v)	96.018.070.077	96.018.070.077	157.064.959.524	108.656.739.170	47.609.849.723	47.609.849.723
Ngân hàng TP bank – CN Thăng Long (vi)	17.434.588.081	17.434.588.081	26.575.588.081	9.141.000.000	-	-
Techcombank – CN Đông Đô (vii)	29.875.710.687	29.875.710.687	29.875.710.687	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả						
	441.127.379.031	441.127.379.031	670.472.493.525	464.443.046.151	235.097.931.657	235.097.931.657
	20.019.118.894	20.019.118.894	20.019.118.894	25.550.557.589	25.550.557.589	25.550.557.589
	461.146.497.925	461.146.497.925	691.4	489.993.603.740	260.648.489.246	260.648.489.246
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Agribank – CN Hưng Yên (viii)	12.386.785.619	12.386.785.619	-	12.781.472.000	25.168.257.619	25.168.257.619
Vietcombank - CN Hoàn Kiếm (ix)	-	-	-	6.409.944.645	6.409.944.645	6.409.944.645
Vietcombank – CN Thanh Xuân (x)	-	-	-	936.000.000	936.000.000	936.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thanh Xuân – VND (xi)	773.252.316	773.252.316	-	5.102.630.008	5.875.882.324	5.875.882.324
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân - USD (xii)	8.241.140.685	8.241.140.685	8.413.610.275	172.469.590	-	-
Ngân hàng TMCP Public Bank – VND (xiii)	794.497.078	794.497.078	-	226.999.152	1.021.496.230	1.021.496.230
Ngân hàng TMCP Public Bank – USD (xiv)	5.936.729.854	5.936.729.854	-	1.721.390.862	7.658.120.716	7.658.120.716
Ngân hàng TP bank – CN Thăng Long (xv)	22.799.396.447	22.799.396.447	25.226.387.750	2.883.491.303	456.500.000	456.500.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (*)	3.337.463.209	3.337.463.209	384.120.000	3.876.564.771	6.829.907.980	6.829.907.980

54.269.265.208

54.269.265.208

34.024.118.02534.110.962.331

54.356.109.514 54.356.109.514

	31 tháng 12 năm 2018		Thay đổi trong năm		31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn phải trả						
Ngân hàng TMCP Agribank – CN Hưng Yên	(10.386.785.619)	(10.386.785.619)	(10.386.785.619)	(10.386.785.619)	(13.031.472.000)	(13.031.472.000)
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thanh Xuân	(2.071.420.968)	(2.071.420.968)	(2.071.420.968)	(2.071.420.968)	(1.635.286.008)	(1.635.286.008)
Vietcombank – CN Hoàn Kiếm				(4.775.944.645)	(4.775.944.645)	(4.775.944.645)
Vietcombank – CN Thanh Xuân				(288.000.000)	(288.000.000)	(288.000.000)
Ngân hàng TMCP Public Bank	(1.966.935.680)	(1.966.935.680)	(1.966.935.680)	(1.928.506.175)	(1.928.506.165)	(1.928.506.165)
Ngân hàng TP bank- CN Thăng Long	(4.820.037.921)	(4.820.037.921)	(4.820.037.921)	(66.000.000)	(66.000.000)	(66.000.000)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (*)	(1.773.938.706)	(1.773.938.706)	(1.773.938.706)	(3.825.348.771)	(3.825.348.771)	(3.825.348.771)
	(21.019.118.894)	(21.019.118.894)	(21.019.118.894)	(25.550.557.599)	(25.550.557.589)	(25.550.557.589)
	33.250.146.314	33.250.146.314	13.004.999.131	8.560.404.732	28.805.551.925	28.805.551.925
	495.396.644.239	495.396.644.239	704.496.611.550	498.554.008.472	289.454.041.171	289.454.041.171

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

STT	Ngân hàng/Cá nhân cho vay	Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
i	Agribank - Chi nhánh Hưng Yên	200 tỷ VND	12/07/2018 đến 07/07/2019	7,5%/năm	Hàng hóa và tài sản giá trị: 188.705.923.075 VND
ii	Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Hoàn Kiếm (VND)	60 tỷ VND	26/06/2017 đến 25/06/2018	7,3%/năm	Hàng hóa và tài sản giá trị: 35.300.437.303 VND
iii	Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Hoàn Kiếm (USD)	60 tỷ VND	26/06/2017 đến 25/06/2018	4,0%/năm	Hàng hóa và tài sản giá trị: 35.300.437.303 VND
iv	Vietcombank- CN Nam Thăng Long	120 tỷ VND	20/08/2018 đến 23/07/2019	7,5%/năm	Hàng hóa và tài sản giá trị: 128 tỷ VND
v	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân	100 tỷ VND	19/01/2018 đến 17/01/2019	Lãi suất linh hoạt	Hàng hóa và tài sản giá trị:
vi	Ngân hàng TP bank – CN Thăng Long	50 tỷ VND	09/05/2018 đến 09/05/2019	Lãi suất linh hoạt	Hàng hóa và tài sản giá trị: vii
viii	Techcombank – CN Đồng Đô	150 tỷ VND	27/09/2018 đến 27/09/2019	Lãi suất linh hoạt	Hàng hóa và tài sản giá trị:
	Ngân hàng TMCP Agribank – CN Hưng Yên				
	- Gói 1	19 tỷ VND	25/05/2014 đến 08/8/2019	12%/năm	
	- Gói 2	32 tỷ VND	25/03/2015 đến 02/3/2020	11%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có cùng
	- Gói 3	4,13 tỷ VND	25/12/2015 đến 25/12/2019	10%/năm	máy móc và thiết bị của Công ty
	Vietcombank - CN Hoàn Kiếm	18 tỷ VND	26/07/2014 đến 16/10/2018	11,1%/năm	Nhà xưởng, máy móc giá trị: 31.616.620.991 VND
ix	Vietcombank - CN Thanh Xuân	1,44 tỷ VND	29/01/2016 đến 29/01/2021	6,8%/năm	Xe ô tô của Công ty với giá trị: 1.803.000.000 VND
x					

STT	Ngân hàng/Cá nhân cho vay	Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
xi	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân (VND)				
	- Gói 1	427 triệu VND	13/10/2016 đến 13/10/2020	8,2%/năm	Xe ô tô với giá trị: 610.000.000 VND
	- Gói 2	1.068 triệu VND	14/01/2017 đến 25/01/2021	8,2%/năm	Xe ô tô với giá trị: 1.257.000.000 VND
xii	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân (USD)				
xiii	Ngân hàng TMCP Public Bank (VND)	360.430 USD	29/08/2018 đến 29/08/2023	Lãi suất thả nổi	Hàng hóa và tài sản giá trị:
xiv	Ngân hàng TMCP Public Bank (USD)	18 tỷ VND	12/07/2017 đến 12/07/2022	8,0%/năm	Tài sản hình thành với giá trị 30 tỷ VND
xv	Ngân hàng TP bank – CN Thăng Long	369.000 USD	12/07/2017 đến 12/07/2022	3,8%/năm	Tài sản hình thành với giá trị 30 tỷ VND
	- Gói 1	467 triệu VND	03/11/2017 đến 03/11/2024	7,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	- Gói 2	6.409 triệu VND	12/01/2018 đến 12/01/2024	7,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	- Gói 3	399.750 USD	19/03/2018 đến 19/03/2023	10,7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	- Gói 4	55.250 USD	22/05/2018 đến 22/05/2023	10,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	- Gói 5	736 triệu VND	30/05/2018 đến 30/05/2024	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	- Gói 6	1.230 triệu VND	31/07/2018 đến 31/07/2024	8,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	- Gói 7	379 triệu VND	19/09/2018 đến 19/09/2023	10,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	- Gói 8	60.000 USD	12/10/2018 đến 12/10/2023	10,7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	- Gói 9	360.000 USD	Từ ngày 22/11/2018	10,7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	- Gói 10	78.000 USD	18/12/2018 đến 18/12/2023	10,7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	- Gói 11	14.900 USD	18/12/2018 đến 18/12/2023	10,7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(*) **Nợ thuê tài chính**

	31 tháng 12 năm 2018			31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng nợ		Nợ gốc	Tổng nợ		Nợ gốc
	thuê tài chính	Chi phí lãi		thuê tài chính	Chi phí lãi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.986.518.535	212.579.829	1.773.938.706	4.390.330.015	423.421.012	3.825.348.771
Từ 1 đến 5 năm	1.797.243.311	233.718.816	1.563.524.495	3.336.342.676	331.783.476	3.004.559.201
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	3.783.761.846	446.298.645	3.337.463.201	7.726.672.691	755.204.487	6.829.907.980

Công ty ký hợp đồng thuê tài chính với Chaillese International Leasing Company Limited và Công ty cho thuê tài chính ACB để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với chi tiết hợp đồng thuê tài chính như sau:

<i>Tài sản thuê tài chính</i>	<i>Giá trị hợp đồng</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Thời gian thanh toán gốc và lãi vay</i>
Máy móc thiết bị	3.397.445.871 VND	7,5%/năm	24 tháng, từ ngày 12 tháng 9 năm 2016
Máy móc thiết bị	4.874.195.770 VND	7,5%/năm	30 tháng, từ ngày 9 tháng 12 năm 2016
Phương tiện vận tải	526.157.500 VND	8,74%/năm	36 tháng từ ngày 10 tháng 5 năm 2017
Phương tiện vận tải	397.100.000 VND	8,74%/năm	36 tháng từ ngày 10 tháng 5 năm 2017
Phương tiện vận tải	387.172.500 VND	8,90%/năm	36 tháng từ ngày 10 tháng 8 năm 2017
Phương tiện vận tải	1.074.735.000 VND	9,24%/năm	60 tháng từ ngày 10 tháng 10 năm 2017
Phương tiện vận tải	501.300.000 VND	9,24%/năm	60 tháng từ ngày 10 tháng 11 năm 2017
Phương tiện vận tải	530.927.000 VND	9,24%/năm	48 tháng từ ngày 10 tháng 12 năm 2017
Phương tiện vận tải	384.120.000 VND	9,45%/năm	60 tháng từ ngày 10 tháng 5 năm 2018

Sau khi kết thúc hợp đồng thuê, Công ty sẽ được quyền mua lại tài sản thuê bằng giá trị còn lại được quy định tại các phụ lục hợp đồng thuê. Giá trị còn lại của tài sản thuê có thể được trả cho bên cho thuê bằng cách khấu trừ vào tiền đặt cọc đảm bảo.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2017	140.000.000.000	316.109.644	140.316.109.644
Vốn góp trong năm	110.000.000.000	-	110.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	17.489.116.304	17.489.116.304
Số dư, 31 tháng 12 năm 2017	250.000.000.000	17.805.225.948	267.805.225.948
Số dư, 1 tháng 1 năm 2018	250.000.000.000	17.805.225.948	267.805.225.948
Lợi nhuận thuần trong năm	-	36.087.754.538	36.212.486.345
Số dư, 31 tháng 12 năm 2018	250.000.000.000	53.892.980.486	303.892.980.486

22. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết vốn cổ phần và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông chính của Công ty như sau:

	31 tháng 12 năm 2018			31 tháng 12 năm 2017		
	Số cổ phiếu	Vốn góp	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Vốn góp	Tỷ lệ
	nắm giữ		sở hữu	nắm giữ		sở hữu
	Số lượng	VND	%	Số lượng	VND	%
Nguyễn Đức Cường	10.334.234	103.342.340.000	41,34%	15.396.667	153.966.670.000	61,59%
Ngô Kim Dung	1.633.800	16.338.000.000	6,54%	1.633.800	16.338.000.000	6,54%
Bế Thị Tuyết	1.265.000	12.650.000.000	5,06%	1.265.000	12.350.000.000	5,06%
Cổ đông cá nhân khác	11.766.966	117.669.660.000	47,07%	6.704.533	67.045.330.000	26,82%
	25.000.000	250.000.000.000	100,00%	25.000.000	250.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ bảy số 0900264799 ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã đăng ký tăng vốn điều lệ từ 140 tỷ VNĐ lên 250 tỷ VNĐ, mệnh giá mỗi cổ phiếu được điều chỉnh từ 100.000 VNĐ xuống còn 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần của Công ty trong năm như sau:

	Năm kết thúc		Năm kết thúc	
	ngày 31 tháng 12	ngày 31 tháng 12	ngày 31 tháng 12	ngày 31 tháng 12
	cổ phiếu	VND	cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	25.000.000	250.000.000.000	1.400.000	140.000.000.000
Chuyển đổi cổ phiếu	-	-	12.600.000	-
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	11.000.000	110.000.000.000
Số dư cuối năm	25.000.000	250.000.000.000	25.000.000	250.000.000.000

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên một cổ phiếu được tính bằng cách chia khoản lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	36.087.754.538	17.489.116.304
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông (VNĐ)	36.087.754.538	17.489.116.304
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	25.000.000	17.192.967
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.444	1.017

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền tại ngày 31 tháng 12, bao gồm khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	297.271	65.848

25. Doanh thu bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	745.241.567.719	521.765.288.864
Doanh thu khác	1.169.843.384	163.028.737
	<u>746.411.411.103</u>	<u>521.928.317.601</u>

26. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VNE
Giá vốn hàng bán	636.625.164.130	453.316.482.928
	<u>636.625.164.130</u>	<u>453.316.482.928</u>

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Lãi vay	26.366.311.675	19.872.456.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	245.976.397	244.722.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	184.300.710
	<u>26.612.288.072</u>	<u>20.301.479.524</u>

28. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Chi phí tiền lương	3.299.013.317	1.263.204.743
Chi phí vật liệu, bao bì	160.612.153	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.310.714	26.067.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.564.224	97.564.224
Chi phí quảng cáo	621.421.818	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.595.638	853.662.504
Chi phí khác	10.928.113.763	5.470.127.522
	<u>15.113.209.809</u>	<u>7.710.626.387</u>

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Chi phí tiền lương	5.430.788.714	4.716.501.898
Chi phí vật liệu quản lý	282.635.083	19.665.709
Chi phí đồ dùng văn phòng	481.910.136	852.881.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.919.278.849	1.861.734.820
Thuế, phí và lệ phí	725.421.010	428.114.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.363.269.043	8.194.982.547
Các chi phí khác	1.262.002.113	3.322.809.775
	24.465.304.948	19.396.690.352

30. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	435.518.505.408	244.300.290.569
Chi phí nhân công	80.230.763.425	52.568.987.040
Chi phí khấu hao và phân bổ	20.332.502.324	16.911.802.124
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	57.437.720.820	50.398.122.521
Chi phí khác	86.152.881.197	23.111.286.939
	649.345.957.177	387.290.489.193

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong thời hạn 02 (hai) năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 (hai) năm tiếp theo.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất phổ thông áp dụng cho năm 2015 là 22% và cho các năm tiếp theo là 20%.

Lợi nhuận kế toán của Công ty trong kỳ được đối chiếu với thu nhập chịu thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.397.136.149	21.907.470.557
Các khoản điều chỉnh tăng	1.149.771.904	184.300.710
Lỗ mang sang từ những năm trước		-
Thu nhập tính thuế sau chuyển lỗ	46.546.908.053	22.901.771.267
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.309.381.611	4.418.354.253

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại trên bảng cân đối kế toán vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
			VND	VND
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	Bên liên quan	Bán hàng	84.829.353.325	45.928.400.000
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	Bên liên quan	Mua hàng	(107.694.391.665)	-
		Bán hàng	-	29.801.105.000
		Thuê kho, máy móc thiết bị	-	50.266.668
		Mua hàng	-	(4.418.252.665)
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	Bên liên quan	Bán hàng	-	31.936.725.000
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thái Yên	Bên liên quan	Mua hàng	-	(78.413.870.000)
		Bán hàng	75.580.047.100	-

Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm
			2018	2017
			VND	VND
<i>Phải thu thương mại (Thuyết minh 6)</i>				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	Bên liên quan	Phải thu	11.136.473.260	-
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	Bên liên quan	Phải thu	-	28.921.430.775
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	Bên liên quan	Phải thu	-	31.092.272.070
Công ty TNHH Sản xuất bao bì Thái Yên	Bên liên quan	Phải thu	73.903.568.310	-
			85.040.041.570	60.013.702.845
<i>Phải trả thương mại (Thuyết minh 16)</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	Bên liên quan	Mua hàng	-	600.770.000
<i>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 17)</i>				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	Bên liên quan	Trả trước mua hàng	-	11.329.315.948
<i>Phải trả khác</i>				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Bên liên quan	Phải trả khác	164.827.508	-
			164.827.508	-
<i>Phải thu khác</i>				
Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	2.669.801	102.669.801
Bé Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	21.580.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	Bên liên quan	Phải thu khác	11.000.000	-
			13.669.801	124.249.801

33. Thù lao của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Lương và các khoản lợi ích khác	1.253.000.000	925.097.696

34. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.23. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực bởi Ban Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

34.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất do đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam. Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ.

Công ty không trình bày phân tích độ nhạy cảm từ biến động tỷ giá hối đoái do ảnh hưởng không đáng kể. Công ty không trình bày phân tích biến động tỉ giá hối đoái do ảnh hưởng của các biến động này lên báo cáo tài chính của Công ty không trọng yếu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty các khoản vay với lãi suất biến đổi là 151.569.509.530 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 53.485.732.047 VNĐ). Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

34.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.470.227.513	36.784.440.611
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.020.000.000	300.000.000
Phải thu thương mại và phải thu khác	145.230.282.796	153.998.517.320
	157.720.510.309	191.082.957.931

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

34.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đảo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn			Dài hạn Trên 5 năm VND
	Trong 6 tháng VND	Trong 1 năm VND	1 đến 5 năm VND	
31 tháng 12 năm 2018				
Các khoản vay	-	462.146.497.925	33.250.146.314	-
Phải trả người bán	50.442.833.895	-	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	9.513.487.535	-	-	-
	59.956.321.430	462.146.497.925	33.250.146.314	-
31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay	-	260.648.489.246	28.805.551.925	-
Phải trả người bán	61.012.509.212	-	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	7.008.679.664	-	-	-
	68.021.188.876	260.648.489.246	28.805.551.925	-

35. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Phạm Thị Nhung
Người lập

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

HUNG YÊN, NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

10